

Phụ lục 1

GIÁ VẬT LIÊU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÔNG DỤNG THÁNG 9 NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày / 10 / 2023 của Giám đốc Sở Xây dựng Tiền Giang)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
A	BẢO GIÁ CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ													
I	CÁT, ĐẤT													
1	Đất dính	m3								170.000		130.000	120.000 (*)	
2	Cát mịn (ML 0.7÷1.0)	m3	Tân Châu	280.000										
3	Cát vàng hạt nhỏ (ML1.5÷2.0)	m3								280.000				380.000 (*)
4	Cát vàng hạt to (ML≥2.0÷2.5)	m3							375.000					550.000 (*)
5	Cát thô (ML2.0÷3.3)	m3	Tân Châu	350.000					345.000					
6	Cát vàng hạt to Biên Hòa	m3	Biên Hòa							520.000				
7	Cát vàng xây tô Tân Châu	m3	TCVN 7570:2006							300.000	250.000		300.000 (*)	
8	Cát vàng hạt to Tân Châu	m3			510.000					420.000			550.000 (*)	
9	Cát vàng hạt nhỏ Tân Châu	m3			350.000							350.000	250.000 (*)	
10	Cát vàng hạt to Tân Ba	m3											450.000 (*)	
11	Cát đỏ bê tông Tân Châu	m3	TCVN 7570:2006								320.000			
12	Cát xây	m3				255.000								
13	Cát san nền (chở xe)	m3											230.000 (*)	225.000 (*)
14	Cát san nền (bom ghe)	m3												205.000 (*)
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
II	ĐÁ													
15	Đá 0x4	m3				305.000			325.000		280.000	350.000	260.000 (*)	
16	Đá 0x4 xanh (Hóa An)	m3			534.500					350.000				
17	Đá 0x4 đen An Giang	m3			354.500					300.000				
18	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006								500.000			
19	Đá 1x2 đen	m3								350.000			330.000 (*)	
20	Đá 1x2 xám	m3							390.000	350.000		450.000	400.000 (*)	420.000 (*)
21	Đá 1x2 xanh	m3							520.000	530.000				
22	Đá 1x2 xanh Đồng Nai	m3	TCVN 7570:2006	480.000	560.000	545.000				450.000			510.000 (*)	550.000 (*)
23	Đá 1x2 bông trắng đen Vũng Tàu	m3			540.000									
24	Đá 1x1 xám Đồng Nai	m3								440.000	380.000		420.000 (*)	
25	Đá mi	m3								320.000				
26	Đá mi sáng	m3								340.000	290.000		320.000 (*)	
27	Đá 4x6 xanh	m3								450.000	480.000	470.000		
28	Đá 4x6 xanh Biên Hòa	m3			544.500									520.000 (*)
29	Đá dăm 4x6 Đồng Nai	m3												
30	Đá 0,5x1	m3									440.000			
31	Đá 0,5x1,6	m3									460.000	470.000		
32	Đá 2x4	m3									470.000			
33	Đá cấp phối Dmax4mm loại 2	m3												300.000 (*)
34	Đá 5x7 Đồng Nai	m3	TCVN 8859-2011								500.000		360.000 (*)	
35	Đá hộc 20x30 Đồng Nai	m3												
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
III	SẮT, THÉP													
	Thép Miền Nam													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
36	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg											14.818 (*)	14.819 (*)
37	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg											14.772 (*)	14.773 (*)
38	Thép tròn trơn cuộn Ø 10	kg											14.800 (*)	
39	Thép cây vằn Ø 10	kg											14.709 (*)	
40	Thép cây vằn Ø 12	kg											14.709 (*)	
41	Thép cây vằn Ø 14	kg											14.709 (*)	
42	Thép cây vằn Ø 16	kg											14.709 (*)	
43	Thép cây vằn Ø 18	kg											14.709 (*)	
44	Thép cây vằn Ø 20	kg											14.709 (*)	
45	Thép cây vằn Ø 22	kg											14.709 (*)	
46	Thép cây vằn Ø 25	kg											14.709 (*)	
47	Thép cây vằn Ø 28	kg												
48	Thép cây vằn Ø 10	cây												91456 (*)
49	Thép cây vằn Ø 12	cây												145.455 (*)
50	Thép cây vằn Ø 14	cây												199.455 (*)
51	Thép cây vằn Ø 16	cây												258.273 (*)
52	Thép cây vằn Ø 18	cây												329.636 (*)
53	Thép cây vằn Ø 20	cây												405.545 (*)
54	Thép cây vằn Ø 22	cây												492.909 (*)
55	Thép cây vằn Ø 25	cây												641.727 (*)
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
IV	XI MĂNG													
56	Ximăng Nghi Sơn dân dụng PCB40	bao												
57	Ximăng Nghi Sơn đa dụng PCB40	bao			95.000				102.500	87.000				
58	Ximăng FiCo PCB40	bao								90.000				
59	Ximăng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao								96.000	83.000		82.870 (*)	86.500 (*)
60	Ximăng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		80.000	95.000						83.000	90.000		92.500 (*)
61	Ximăng Tây Đô PCB40	bao									88.500			88.500 (*)
62	Ximăng Tây Đô Export PCB40	bao									88.500			88.500 (*)
63	Ximăng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao									92.500			92.500 (*)
64	Ximăng Tây Đô bền Sun phát chuyên dùng công trình ven biển, nhiễm mặn, phèn	bao									97.500			97.500 (*)
65	Ximăng PCB40 Hà Tiên 2 - Cần Thơ PCB40	bao							95.000		88.500			88.500 (*)
66	Ximăng PCB40 Hà Tiên 2 - Cần Thơ đa dụng PCB40	bao									86.500			85.500 (*)
67	Ximăng PCB40 Hà Tiên 2 - Cần Thơ cao cấp PCB40	bao									92.500			92.500 (*)
68	Ximăng PCB40 Hà Tiên - Cần Thơ bền Sun phát chuyên dùng công trình ven biển, nhiễm mặn, phèn	bao									97.500			97.500 (*)
69	Ximăng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	bao												91.000 (*)
70	Ximăng Top One PCB40	bao											84.700 (*)	84.723 (*)
71	Ximăng Fujipro PCB40	bao											86.570 (*)	86.574 (*)
72	Ximăng PCB40 Việt Nhật (đỏ)	bao											82.870 (*)	82.870 (*)
73	Ximăng Hocim PCB40 Sao Mai	bao								96.000				92.450 (*)
74	Ximăng Vicem Hạ Long PCB40	bao												92.500 (*)
75	Ximăng trắng Thái Lan	kg												5.000 (*)
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
V	GẠCH XÂY. GẠCH LÁT													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
76	Gạch xây Tuynel 8x8x18	viên			1.500				1.350	1.500	1.500			
77	Gạch xây Tuynel 4x8x18	viên			1.500				1.350	1.200				
78	Gạch ống 8x8x18 (Địa Tấn)	viên			1.400					1.300				
79	Gạch ống 8x8x18 (Mỹ Xuân)	viên			1.450					1.450	1.500			
80	Gạch ống 4x8x18 (Mỹ Xuân)	viên												
81	Gạch xây Tuynel 8x8x18 (Tân Uyên)	viên				1.100							1.200 (*)	1.300 (*)
82	Gạch xây Tuynel 4x8x18 (Tân Uyên)	viên				1.100								1.300 (*)
83	Gạch Tuynel 8x8x18 (Ngọc Quy - Tiền Giang)	viên		1.400								1.000	1.100 (*)	1.300 (*)
84	Gạch Tuynel 4x8x18 (Ngọc Quy - Tiền Giang)	viên		1.400								1.000		1.300 (*)
85	Gạch xi măng cốt liệu M75 4 lỗ 80*80*180	viên											1.480 (*)	1.510 (*)
86	Gạch xi măng cốt liệu M75 4 lỗ 80*80*190	viên												1.515 (*)
87	Gạch xi măng cốt liệu M75 đặc 40*80*180	viên											1.230 (*)	1.260 (*)
88	Gạch xi măng cốt liệu M75 đặc 40*80*190	viên												1.265 (*)
89	Gạch Block 3 thành vách M75 100*190*390	viên												7.400 (*)
90	Gạch Block 4 thành vách M75 390*190*390	viên												11.900 (*)
91	Gạch terazzo Thiện Mỹ	m2												
92	Gạch Taicera thạch anh (Granite nhân tạo) 400x400 màu nhạt	m2												
93	Gạch ceramic lát nền 400x400	m2												95. 000 (*)
94	Gạch ceramic lát nền 500x500	m2												135.000 (*)
95	Gạch ceramic lát nền 600x600	m2												195.000 (*)
96	Gạch ceramic lát nền nhám 250x250	m2												135.500 (*)
97	Gạch granite Đồng Tâm loại AA 40x40	m2		230.000										
98	Gạch bóng mờ Đồng Tâm loại AA 60x60	m2		280.000										
99	Đá trắng Suối Lâu	m2		960.000										
100	Đá đỏ Rubi	m2		1.980.000										
(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình														
VI	TÔN, THÉP HỢP, XÀ GỖ													
101	Thép hộp mạ kẽm 30x60x1,8mm Hoa Sen	md											56.000 (*)	
102	Thép hộp mạ kẽm 50x100x1,8mm Hoa Sen	md											95.000 (*)	
103	Thép hộp 30x60 dày 1,4mm Việt Úc	cây 6m											225.000	
104	Thép hộp 30x60 dày 1,8m Việt Úc	cây 6m											294.000	
105	Thép hộp 40x80 dày 1,4mm Việt Úc	cây 6m											304.000	
106	Thép hộp 40x80 dày 1,8mm Việt Úc	cây 6m											395.000	
107	Thép hộp 50x100 dày 1,4mm Việt Úc	cây 6m											382.000	
108	Thép hộp 50x100 dày 2,0mm Việt Úc	cây 6m											554.000	
109	Thép hộp 40x80 dày 1,2mm Hòa Phát	cây 6m			291.100									
110	Thép hộp 40x80 dày 1,4mm Hòa Phát	cây 6m			332.700									
111	Thép hộp 40x80 dày 1,7mm Hòa Phát	cây 6m			344.500									
112	Thép hộp 40x80 dày 1,8mm Hòa Phát	cây 6m			386.600									
113	Thép hộp 50x100 dày 1,4mm Hòa Phát	cây 6m			415.200									
114	Thép hộp 50x100 dày 1,8mm Hòa Phát	cây 6m			530.000									
115	Xà gỗ C 45x80 dày 1,8mm Hòa Phát	m			84.000									
116	Xà gỗ C 45x100 dày 1,8mm Hòa Phát	m			92.500									
117	Xà gỗ C 50x100 dày 1,8mm Hòa Phát	m			95.000									
118	Xà gỗ C 45x125 dày 2mm Hòa Phát	m			104.600									
119	Xà gỗ C 50x125 dày 2mm Hòa Phát	m			107.800									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
120	Xà gỗ C 45x80 mạ kẽm dày 2mm	m		115.000										
121	Xà gỗ C 50x150 mạ kẽm dày 2mm	m		170.000										
122	Xà gỗ C 50x125 mạ kẽm dày 2,5mm	m		135.000										
123	Tôn mạ màu Đông Á dày 4,0 zem	m2			98.800									
124	Tôn mạ màu Đông Á dày 4,5 zem	m2	khô 1,2 mét	145.000	108.000									
125	Tôn mạ màu Đông Á dày 5,0 zem	m2			127.000									
126	Tôn lạnh không màu Đông Á dày 4,0 zem	m2			90.000									
127	Tôn lạnh không màu Đông Á dày 4,5 zem	m2			118.000									
128	Tôn lạnh không màu Đông Á dày 5,0 zem	m2			135.000									
125	Tôn mạ màu Hoa Sen khô 1,07m dày 4,0 zem	m2											125.000 (*)	
126	Tôn mạ màu Hoa Sen khô 1,07m dày 5,0 zem	m2											151.000 (*)	
127	Tôn mạ màu Hòa Phát dày 4 zem khô 1,07	md											118.000 (*)	
128	Tôn mạ màu Hòa Phát dày 5 zem khô 1,07	md											144.000 (*)	
129	Tôn mạ màu Hoa Sen dày 4 zem khô 1,07	md											116.000 (*)	
130	Tôn mạ màu Hoa Sen dày 5 zem khô 1,07	md											143.000 (*)	
131	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen φ90 dày 1,8mm	md											89.000 (*)	
132	Fibroximang 1,52x0,92x5ly	tấm							21.000					
133	Kẽm buộc	kg		16.800					21.000	21.000				
134	Đỉnh các loại	kg								23.000				
135	Đỉnh 5cm	kg		22.500										
136	Lưỡi cắt Ø350	cái												
137	Que hàn Kim Tín	kg		23.000										
138	Dây thép Ø3mm	kg												
139	Lưới B40 nhúng kẽm	kg							21.800				21.300 (*)	
140	Lưới B40 Bình Tây	kg											24.620 (*)	
VII	GỖ, COFFA													
141	Ván ép khô 0,2m dài 4m	tấm			125.000									
142	Ván ép khô 0,25m dài 4m	tấm			140.000									
143	Ván ép khô 0,3m dài 4m	tấm			150.000									
144	Gỗ nhóm 4 (dài dưới 4m)	m3			8.000.000									
145	Gỗ nhóm 4 (dài trên 4m)	m3			14.000.000									
146	Gỗ xẻ nhóm III (thao lao)	m3											27.000.000 (*)	
147	Gỗ ván khuôn 3mm (nhóm V)	m3											5.500.000 (*)	
148	Gỗ tạp coffa (nhóm IV)	m3		5.500.000										
VIII	VẬT TƯ KHÁC													
149	Van phao đồng MIHA-PN12, DN32 Minh Hòa	cái		215.000										
	Dây và cáp điện Cadisun													
150	CV 1x1,0 mm² - Cu/PVC- 0,6/kV	m												
151	CV 1x1,5 mm² - Cu/PVC- 0,6/kV	m												
152	CV 1x2,5 mm² - Cu/PVC- 0,6/kV	m												
153	CV 1x4,0 mm² - Cu/PVC- 0,6/kV	m												
	Đèn Led Gsun													
154	Đèn đường GSUN Led 80W	bộ										5.808.000		
155	Đèn đường GSUN Led 100w	bộ										6.685.000		
156	Đèn đường Led GSUN 120w	bộ										7.328.000		

[illegible]

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
I	CÁT													
	Công ty CP Cơ khí Tiền Giang (giá tại bãi)													
225	Cát xây	m3		340.000 (*)										
226	Cát san nền	m3												
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
II	ĐÁ													
	Công ty CP Cơ khí Tiền Giang (giá tại bãi)													
227	Đá 0x4 xám	m3		350.000 (*)										
228	Đá 0x4 đen	m3		320.000 (*)										
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
III	SẮT THÉP													
	Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang - Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CT3, cây vằn: SD295)													
229	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	CT3					14.936						15.086
230	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	CT3					14.891						15.041
231	Thép cây vằn Ø 10 - 295	kg	SD 295					14.916						15.066
232	Thép cây vằn Ø 12 - 300	kg	CB300					14.731						14.881
233	Thép cây vằn Ø 14 - 300	kg	CB300					14.748						14.898
234	Thép cây vằn Ø 16 - 300	kg	CB300					14.744						14.894
235	Thép cây vằn Ø 18 - 300	kg	CB300					14.762						14.912
236	Thép cây vằn Ø 20 - 300	kg	CB300					14.752						14.902
237	Thép cây vằn Ø 22 - 300	kg	CB300					14.760						14.910
238	Thép cây vằn Ø25 - 300	kg	CB300					14.760						14.910
239	Kềm	kg						17.118						17.268
240	Lưới rào	kg						18.482						18.632
	Công ty TNHH XD-TM Trương Hoàng Phúc - Thép Miền Nam (giá giao tại kho)													
241	Thép Miền Nam D6	kg	CB240T	14.818								14.818		
242	Thép Miền Nam D8	kg	CB240T	14.773								14.773		
243	Thép Miền Nam D10g	cây	SD295A	91.455								91.455		
244	Thép Miền Nam D12g	cây	CB300V	145.455								145.455		
245	Thép Miền Nam D14g	cây	CB300V	199.455								199.455		
246	Thép Miền Nam D16g	cây	SD295A	258.273								258.273		
247	Thép Miền Nam D18g	cây	CB300V	329.636								329.636		
248	Thép Miền Nam D20g	cây	CB300V	407.545								407.545		
249	Thép Miền Nam D22g	cây	CB300V	492.909								492.909		
250	Thép Miền Nam D25g	cây	CB300V	641.727								641.727		
	Thép Pomina													
251	Thép cuộn Ø 6	kg	CB240T					16.150						
252	Thép cuộn Ø 8	kg	CB240T					16.150						
253	Thép cuộn Ø 10	kg	CB240T					16.290						
254	Thép cây vằn Ø 10	kg	SD390					16.250						
255	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32	kg	SD390					16.100						
256	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40	kg	SD390					16.900						
257	Thép cây vằn Ø 10	kg	SD295A					16.300						
258	Thép cây vằn Ø 10	kg	CB300V					16.300						
259	Thép cây vằn Ø 12-Ø 20	kg	CB300V					16.150						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
260	Thép cây vằn Ø 10	kg	CB400V	16.200										
261	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32	kg	CB400V	16.150										
262	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40	kg	CB400V	16.850										
	Thép Vina Kyoei													
263	Thép cuộn Ø 6,0	kg	CB240-T/CT3	14.640										
264	Thép cuộn Ø 8,0	kg	CB240-T/CT3	14.640										
265	Thép cây vằn Ø 10	kg	CB300-V /SD295	14.940										
266	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 25	kg	CB300-V /SD295	14.790										
267	Thép cây vằn Ø 10	kg	CB400-V SD390 SD345 G60	14.940										
268	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32	kg		14.790										
269	Thép cây vằn Ø 13, Ø 19, Ø 29	kg		14.790										
270	Thép cây vằn Ø 35 - Ø 36	kg		14.990										
271	Thép cây vằn Ø 38 - Ø 43	kg		15.090										
272	Thép cây vằn Ø 10	kg	CB500-V SD490	14.940										
273	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32	kg		14.790										
274	Thép cây vằn Ø 36	kg		14.990										
275	Thép cây vằn Ø 40	kg		15.090										
276	Thép gân ren TR19, TR22, TR28, TR32	kg	CB400-V /SD390	14.790										
277	Thép gân ren TR35, TR36	kg		14.990										
278	Thép gân ren TR38, TR41, TR43	kg		15.090										
279	Thép tròn trơn P14, P16, P18	kg		15.540										
280	Thép tròn trơn P20, P22, P25	kg	CB300-T/SS400	15.640										
281	Thép tròn trơn P28, P30, P32	kg		15.840										
282	Thép tròn trơn P36, P38, P40	kg		16.040										
283	Thép góc V40x40x3 / V40x40x4	kg		16.040										
284	Thép góc V50x50x4 / V50x50x5	kg	CB300-T/SS400	16.040										
285	Thép góc V60x60x5 / V65x65x6	kg		16.040										
286	Thép góc V75x75x6 / V75x75x8	kg		16.040										
287	Thép góc V100x100x10	kg		16.140										
	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL													
288	Thép góc V25x25x(2,5÷3); V30x30x(2,5÷3); V40x40x(2,5÷3); V50x50x(3÷6); V60x60x(4÷6); V65x65x(5÷6); V70x70x(5÷7); V75x75x(6÷9) dài 6m	kg	Mác thép AGS 400, SS 400 TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	16.270										
289	Thép góc V100 dài 6m	kg		16.370										
290	Thép góc V25x25x(2,5÷3); V30x30x(2,5÷3); V40x40x(2,5÷3); V50x50x(3÷6); V60x60x(4÷6); V65x65x(5÷6); V70x70x(5÷7); V75x75x(6÷9) dài 12m	kg		16.370										
291	Thép góc V100x100x10 dài 12m	kg		16.570										
IV	TÔN, XÀ GỖ, THÉP HÌNH													
	Công ty TNHH Tôn Pomina													
	Tôn lạnh phủ AF, TCT G550													
292	Tôn lạnh phủ AF AZ70 0.25mmx1200mm	m		66.471										
293	Tôn lạnh phủ AF AZ70 0.30mmx1200mm	m		71.144										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
294	Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.35mmx1200mm	m	ASTM A792/A792M- 10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	87.497										
295	Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.40mmx1200mm	m		97.497										
296	Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.45mmx1200mm	m		106.519										
297	Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.50mmx1200mm	m		114.623										
298	Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.55mmx1200mm	m		122.480										
	Tôn lạnh Solar TCT G550													
299	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.40mmx1200mm	m		104.056										
300	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.45mmx1200mm	m		113.985										
301	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.50mmx1200mm	m		122.958										
302	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.55mmx1200mm	m		131.704										
303	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.60mmx1200mm	m	142.655											
	Tôn lạnh màu APT G550		JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M- 15											
304	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm	m		76.823										
305	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm	m		83.388										
306	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm	m		96.524										
307	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm	m		107.010										
308	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm	m		117.176										
309	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm	m		126.872										
310	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm	m		147.519										
311	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm	m		119.631										
312	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm	m		132.076										
313	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm	m		141.915										
314	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm	m		153.184										
	Tôn lạnh màu ShieldViet APT G550													
315	AZ150 25/10: 0.40mm x 1200mm	m		131.588										
316	AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	m		146.400										
317	AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	m		156.969										
318	AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm	m		166.599										
319	AZ150 25/10: 0.60mm x 1200mm	m		180.708										
V	XI MĂNG CÁC LOẠI													
	Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang													
320	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		85.000										
321	Xi măng INSEE Holcim PCB40	bao		96.000										
322	Xi măng Hà Tiên II-Cần Thơ	bao		79.000										
323	Xi măng Tây Đô	bao		78.000										
	Công ty TNHH XD-TM Trương Hoàng Phúc													
324	Xi măng PCB40 Việt Nhật (đỏ)	bao		82.870										
325	Xi măng Fujipro PCB40	bao		86.574										
326	Xi măng Top One PCB 40	bao		84.722										
327	Xi măng PCB40 Hà Tiên - Kiên Lương cao cấp	bao		82.870										
	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (giao tại nhà máy)													
328	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	1.376.936										
329	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	tấn	TCVN 6260:2020	1.236.364										
	Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị xi măng Fico-YTL (không bao gồm chi phí vận chuyển)													
330	Xi măng Fico PCB40	bao	TCVN 6260:2009	90.909										
331	Xi măng Fico PCB40 Supreme Standard PCB40	bao	TCVN 6260:2009	90.909										
332	Xi măng Fico PCB40 Supreme Power PCB40	bao	TCVN 6260:2009	90.455										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Công ty CP Xi măng Công Thanh													
333	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao		90.000	90.000									
	Chi nhánh Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long													
334	Xi măng Thăng Long PCB 40 nhãn hiệu Rồng đỏ	bao		80.909										
	Công ty Cổ phần 720													
335	Xi măng Cửu Long PCB40	bao	QCVN 16:2019/ BXD	81.000										
336	Xi măng Fujipro PCB40	bao		81.000										
337	Xi măng Topone PCB40	bao		81.000										
338	Xi măng 720 Cần Thơ PCB40	bao		81.000										
339	Xi măng Greencem PCB40	bao	QCVN 16:2019/ BXD; TCVN 6260:2020	80.000										
340	Xi măng American Cement PCB40	bao		81.000										
341	Xi măng Mekong Cement PCB40	bao		81.000										
342	Xi măng Fujipro cao cấp PCB40	bao		83.000										
343	Xi măng Fujipro đa dụng High-S PCB40	bao		82.000										
344	Xi măng Fcem PCB40	bao		80.000										
	Công ty CP Xi măng Đình cao													
345	Xi măng Tophome PCB40	bao		83.636	88.182									
	Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam (giá tại cửa hàng VLXD - chưa bao gồm vận chuyển)													
346	Xi măng Stamax PCB40	bao		81.818										
	Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang													
347	Xi măng CCM Cần Thơ PCB40	bao	QCVN 16:2019/ BXD	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	74.000	72.000	72.000
348	Xi măng CCM Cần Thơ PCB50	bao	QCVN 16:2019/ BXD	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	84.000	82.000	82.000
349	Xi măng CCM Cần Thơ Xi lò cao PCB _{PF5} 40	bao	QCVN 16:2019/ BXD	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	80.500	78.500	78.500
350	Xi măng CCM Cần Thơ bền sunfat PCB40	bao	QCVN 16:2019/ BXD	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	77.500	75.500	75.500
351	Xi măng CCM Cần Thơ bền sunfat PCB50	bao	QCVN 16:2019/ BXD	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	85.000	83.000	83.000
VI	GẠCH, NGÔI													
	Gạch xây													
	Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang													
347	Gạch xây Tuynel 8x8x18 (Mỹ Xuân)	viên		1.400										
	Công ty TNHH Sản xuất thương mại Tân Long (đơn vị phân phối: Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Thanh Bình , điện thoại 0913962673)													
348	Gạch xi măng cốt liệu 4 lỗ 8x8x18 M75	viên		1.500								1.500		
349	Gạch xi măng cốt liệu 4 lỗ 8x8x19 M75	viên		1.585								1.585		
350	Gạch xi măng cốt liệu 2 lỗ 4x8x18 M75	viên		1.250								1.250		
351	Gạch xi măng cốt liệu 2 lỗ 4x8x18 M75	viên		1.320								1.320		
	Công ty TNHH Gạch Ngọc Quy													
392	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x19 M75	viên		1.713	1.806	1.759		1.741	1.759	1.741	1.759		1.806	
393	Gạch bê tông 2 lỗ 4x8x19 M75	viên		1.435	1.528	1.481		1.463	1.481	1.463	1.481		1.528	
394	Gạch bê tông đặc 4x8x19 M75	viên		1.435	1.528	1.481		1.463	1.481	1.463	1.481		1.528	
395	Gạch Tuynel 8x8x19 M75	viên		1.315	1.407	1.361		1.352	1.361	1.352	1.361		1.407	
396	Gạch Tuynel 4x8x19 M75	viên		1.315	1.407	1.361		1.352	1.361	1.352	1.361		1.407	
397	Gạch block 10x20x40	viên		6.481	7.407	6.667		6.944	6.667	6.944	6.667		7.407	
398	Gạch block 20x20x40	viên		12.963	14.815	13.241		13.889	13.241	13.889	13.241		14.815	
	Công ty TNHH Gạch Không nung Phúc Hải													
399	Gạch 4 lỗ 80x80x180 M75	viên		1.500										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
400	Gạch đặc 40x80x180 M75	viên		1.250										
401	Gạch block 3 thành vách 100x190x390	viên		7.400										
402	Gạch block 4 thành vách 390x190x390	viên		11.900										
	Công ty TNHH Xây dựng Hữu Quế													
403	Gạch bê tông đặc 4x8x18 M75	viên		1.400										
404	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M75	viên		1.650										
405	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M50			1.450										
406	Gạch block bê tông 3 lỗ 10x20x40 M75	viên		8.000										
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Đại Hữu													
407	Gạch 6 lỗ 8x11,5x18	viên		1.981	2.065	2.037	2.037	2.000	2.009	2.009	2.037	2.065	2.093	
408	Gạch 6 lỗ 7,5x10,5x18	viên		1.685	1.750	1.731	1.731	1.704	1.713	1.713	1.731	1.750	1.769	
409	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A1	viên		1.287	1.352	1.324	1.324	1.306	1.315	1.306	1.324	1.352	1.361	
410	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A1	viên		1.259	1.324	1.296	1.296	1.278	1.287	1.278	1.296	1.324	1.333	
411	Gạch đĩnh 4x8x18	viên		1.287	1.352	1.324	1.324	1.306	1.315	1.306	1.324	1.352	1.361	
412	Gạch đĩnh đặc 4x8x18	viên		1.565	1.630	1.602	1.602	1.583	1.593	1.583	1.602	1.630	1.639	
413	Gạch Đmi 8x8x19	viên		644	676	662	662	653	657	653	662	676	681	
414	Gạch bông gió, đồng tiền, hoa phượng	viên		6.685	6.778	6.731	6.731	6.713	6.713	6.713	6.731	6.778	6.824	
415	Ngói lợp 22 v/m2	viên		7.519	7.602	7.574	7.574	7.528	7.528	7.528	7.574	7.602	7.639	
416	Ngói lợp 22 v/m2 A2	viên		7.056	7.139	7.111	7.111	7.065	7.065	7.065	7.111	7.139	7.176	
417	Ngói Đmi	viên		5.167	5.208	5.194	5.194	5.171	5.171	5.171	5.194	5.208	5.227	
418	Ngói nóc lớn 3 V/m	viên		16.889	16.981	16.935	16.935	16.917	16.917	16.917	16.935	16.981	17.028	
419	Ngói cuối nóc	viên		27.907	28.000	27.954	27.954	27.935	27.935	27.935	27.954	28.000	28.046	
420	Ngói nóc tiêu (5v/md)	viên		5.833	5.861	5.852	5.852	5.843	5.843	5.843	5.852	5.861	5.870	
421	Ngói mũi hài nhỏ, vảy cá nhỏ	viên		3.139	3.167	3.157	3.157	3.148	3.148	3.148	3.157	3.167	3.176	
422	Ngói mũi hài lớn	viên		8.287	8.333	8.315	8.315	8.306	8.306	8.306	8.315	8.333	8.361	
423	Ngói Vảy cá lớn	viên		5.315	5.352	5.343	5.343	5.333	5.333	5.333	5.343	5.352	5.370	
424	Bánh ú	viên		8.815	8.907	8.861	8.861	8.843	8.843	8.843	8.861	8.907	8.954	
425	Gạch chữ U	viên		6.731	6.824	6.778	6.778	6.759	6.759	6.759	6.778	6.824	6.870	
	Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dũng													
426	Gạch ống 4 lỗ DDG, M75, 180x80x80 mm	viên		2.563										
427	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, M75, 180x80x80 mm	viên		2.563										
428	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, M75, 190x80x80 mm	viên		2.609										
429	Gạch đĩnh SUNKO, M100, M100, 180x80x40 mm	viên		2.386										
430	Gạch đĩnh SUNKO,M100, M100, 190x80x40 mm	viên		2.461										
431	Gạch đặc SUNKO-5S2010, M10, 200x100x50 mm	viên		22.755										
432	Gạch đặc SUNKO-5S1910, M10, 190x100x50 mm	viên		13.620										
433	Gạch block 3 vách 4 lỗ, M75, 400x200x200 mm	viên		8.790										
434	Gạch block 3 vách 4 lỗ, M75, 400x150x200 mm	viên		22.293										
435	Gạch block 2 vách 3 lỗ, M75, 400x100x200 mm	viên		10.845										
436	Gạch block 2 vách 3 lỗ, M75, 390x190x190 mm	viên		14.290										
437	Gạch block 2 vách 3 lỗ, M75, 390x90x190 mm	viên		21.223										
438	Gạch block 4 vách 8 lỗ, M75, 390x180x150 mm	viên		8.226										
439	Gạch Demi block đặc, M100, 195x180x150 mm	viên		8.103										
440	Gạch block demi bỏ trụ, M75, 390x180x150 mm	viên		8.226										
441	Gạch block 2 vách 3 lỗ, M75, 390x80x150 mm	viên		9.011										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
442	Gạch block đặc, M100, 390x80x150 mm	viên	TCVN 6476:1999	19.807										
443	Gạch block 4 vách 8 lỗ, M75, 390x250x150 mm	viên		15.415										
444	Gạch block 3 vách 6 lỗ, M75, 390x190x150 mm	viên		11.102										
445	Gạch block 3 vách 6 lỗ, M75, 390x120x150 mm	viên		18.991										
446	Gạch block 3 vách 4 lỗ, M75, 390x90x150 mm	viên		2.284										
447	Gạch block đặc , M100, 390x100x180 mm	viên		2.216										
448	Gạch tự chèn M450, 200x100x80 mm	viên		7.765										
449	Gạch tự chèn M600, 200x100x80 mm	viên		8.088										
450	Gạch bông gió (trồng cỏ) , , M200, 390x260x80 mm	viên		22.551										
	Công ty TNHH Ngói bê tông SCG (Việt Nam) - ngói nhóm 1													
451	Ngói lợp KT 33x42cm	viên	4 kg; 10 viên/m2	16.500										
452	Ngói nóc	viên	3 kg; 3,3 viên/m	26.500										
453	Ngói cuối nóc	viên	4,8 kg	39.500										
454	Ngói rìa	viên	3,1 kg; 3,3v/m	26.500										
455	Ngói cuối rìa	viên	2,9 kg	32.500										
456	Ngói ghép 2	viên	3,5 kg	32.500										
457	Ngói cuối mái	viên	4 kg; 3,3v/m	39.000										
458	Ngói chạc 3	viên	5,1 kg	46.500										
459	Ngói chạc 4	viên	6,4 kg	46.500										
460	Ngói thu lồi	viên		251.000										
	Gạch lát nền													
	Chi nhánh Công ty CP Công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ													
461	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 màu nhạt	thùng		196.079										
462	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 màu nhạt	m2		179.739										
463	Gạch men (ceramic) 60x30 màu nhạt	m2		206.971										
464	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu nhạt	m2		266.884										
465	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu đậm	m2		288.671										
466	Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 60x60 màu nhạt	m2		234.205										
467	Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 80x80 màu nhạt	m2		299.564										
468	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu nhạt	m2		266.884										
469	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu đậm	m2		288.671										
470	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 120x60 màu nhạt	m2		397.604										
471	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 30x60 màu nhạt	m2		234.205										
472	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 60x60 màu nhạt	m2		234.205										
473	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 80x80 màu nhạt	m2		310.457										
474	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 90x90 màu nhạt	m2		397.604										
475	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 120x60 màu nhạt	m2		397.604										
476	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu nhạt	m2		255.992										
477	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm	m2		299.564										
478	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu nhạt	m2		321.351										
479	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm	m2		343.137										
480	Gạch thạch anh 90x90 màu nhạt	m2		386.710										
	Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera													
481	Gạch Granite - Quy cách: 800x800mm	m2	TCVN 13113:2020;	398.000										
482	Gạch Granite - Quy cách: 600x1200mm	m2		611.000										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
483	Gạch Granite - Quy cách: 600x600mm	m2	QCVN 16:2019/BXD						330.000					
484	Gạch Granite - Quy cách: 300x600mm	m2							340.000					
485	Gạch Semi-porcelain - Quy cách: 600x600mm	m2	TCVN 13113:2020						246.000					
486	Gạch Semi-porcelain - Quy cách: 300x600mm	m2	QCVN 16:2019/BXD						254.000					
487	Gạch Ceramic - Quy cách: 500x500mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD						198.000					
488	Gạch Ceramic - Quy cách: 400x400mm	m2							186.000					
489	Gạch Ceramic - Quy cách: 300x600mm	m2							204.000					
490	Gạch Ceramic - Quy cách: 300x450mm	m2							176.000					
491	Gạch Ceramic - Quy cách: 300x300mm	m2							200.000					
492	Gạch Ceramic - Quy cách: 250x400mm	m2							154.000					
493	Ngói Viglacera	m2							388.000					
	Gạch Terrazzo													
	Công ty TNHH SX TM Vạn Lộc Tiền Giang													
494	Gạch Terrazzo 400x400 dày 30mm	m2		109.091	118.182	118.182				118.182	122.727			122.727
	Công ty TNHH Ngô Hoàng Phúc													
495	Gạch Terrazzo 400x400 dày 30mm								90.000					
VII	VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN													
	CÔNG TY TNHH TM DV ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG (MPE) (giá chưa đến chân công trình)													
	Ống luồn													
496	Ống PVC W20 750N	m							14.851					
497	Ống PVC W25 750N	m							21.762					
498	Ống ruột gà W20 màu trắng	m							5.176					
499	Ống ruột gà W25 màu trắng	m							7.436					
	Hộp nối dây													
500	Hộp nối dây A332	cái							25.455					
501	Hộp nối dây A442	cái							31.818					
502	Hộp nối dây A3662	cái							57.636					
503	Hộp nối dây A882	cái							102.000					
	MCB, RCBO, SB													
504	Cầu dao MCB 2P 32A 6kA	Cái							143.818					
505	Cầu dao MCB 2P 63A 4.5kA	Cái							189.182					
506	Cầu dao RCBO 2P 40A 30mA	Cái							511.000					
507	Tủ điện 6 đường	Bộ							196.364					
508	Cầu dao an toàn 30A	Cái							54.000					
	Mặt nạ, công tắc													
509	Công tắc 1 chiều 10A	Cái							11.909					
510	Mặt 1	Cái							14.364					
511	Mặt 2	Cái							14.364					
512	Mặt 3	Cái							14.364					
513	Mặt 4	Cái							18.545					
514	Mặt 5	Cái							18.545					
515	Mặt 6	Cái							18.545					
516	Ổ cắm ba 2 chấu	Cái							60.091					
517	Ổ cắm đôi 2 chấu + 1 lỗ	Cái							48.545					
518	Ổ cắm đôi 2 chấu + 2 lỗ	Cái							48.545					
	Đèn Led													
519	Bộ led chống nổ 1.2m AST	Bộ							4.781.727					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
520	Đèn led panel tròn nổi 24W trắng	Bộ							637.000					
521	Đèn led panel tròn nổi 18W trắng	Bộ							476.000					
522	Đèn led mini panel 12W trắng	Bộ							226.091					
523	Đèn led mini panel 18W trắng	Bộ							326.545					
524	Đèn led mini panel 24W trắng	Bộ							467.364					
525	Đèn led mini panel 9W trắng	Bộ							183.455					
526	Đèn led pha 50W trắng	Bộ							999.000					
527	Đèn led pha 100W trắng	Bộ							2.474.000					
528	Đèn led pha 150W trắng	Bộ							3.149.000					
529	Đèn led pha 30W trắng	Bộ							699.000					
530	Bộ máng xương cá led tube 2 bóng 1.2m AST	Bộ							1.028.818					
531	Bộ máng chống thấm led tube đôi 1.2m AST	Bộ							1.228.545					
532	Bộ led tube thủy tinh đơn T8 1.2m trắng	Bộ							146.636					
533	Bộ led thủy tinh đôi T8 1.2m trắng	Bộ							261.273					
534	Đèn led panel 40W, 600x600x10mm trắng	Bộ							1.231.636					
535	Đèn led panel 40W, 1200x300x10mm trắng	Bộ							1.437.818					
536	Đèn led EXIT 1 mặt	Bộ							1.290.545					
537	Đèn led EXIT 2 mặt	Bộ							1.332.545					
538	Đèn chiếu sáng khăn cấp	Bộ							1.015.364					
539	Đèn led chống nước 20w	Bộ							616.818					
540	Đèn led chống nước 40w	Bộ							963.000					
541	Đèn led panel lớp học CR>95, UGR < 16 600x600	Bộ							1.745.182					
542	Đèn led panel lớp học CR>95, UGR < 16 1200x300	Bộ							1.891.091					
	Công ty TNHH TMDV XNK Khai Phát													
	Đèn đường LED, mã KME, chống sét 10KV, hiệu suất phát quang ≤ 120 lm/W, IP66)													
543	Đèn đường LED KME 20W (1 cấp; 20W-29W)	Bộ							1.980.000					
544	Đèn đường LED KME 30W (1 cấp; 30W-39W)	Bộ							2.200.000					
545	Đèn đường LED KME 40W (1 cấp; 40W-49W)	Bộ							2.420.000					
546	Đèn đường LED KME 50W (1 cấp; 50W-59W)	Bộ							2.750.000					
547	Đèn đường LED KME 65W (dimming; 60W-79W)	Bộ							3.190.000					
548	Đèn đường LED KME 100W (dimming; 80W-109W)	Bộ							4.400.000					
549	Đèn đường LED KME 150W (dimming; 110W-159W)	Bộ							5.500.000					
550	Đèn đường LED KME 200W (dimming; 160W-209W)	Bộ							6.600.000					
551	Đèn đường LED KME 250W (dimming; 210W-250W)	Bộ							7.920.000					
	Đèn đường LED, mã KMF, (Chống sét 10KV, Hiệu suất phát quang ≤ 130 lm/W, IP66)													
552	Đèn đường LED KMF 20W (1 cấp; 20W-29W)	Bộ							2.200.000					
553	Đèn đường LED KMF 30W (1 cấp; 30W-39W)	Bộ							2.420.000					
554	Đèn đường LED KMF 40W (1 cấp; 40W-49W)	Bộ							2.640.000					
555	Đèn đường LED KMF 50W (1 cấp; 50W-59W)	Bộ							2.860.000					
556	Đèn đường LED KMF 65W (dimming; 60W-79W)	Bộ							3.190.000					
	Đèn đường LED, mã KLN, chống sét 10KV, hiệu suất phát quang ≤ 135 lm/W, IP66, bả													
557	Đèn đường LED KLN 40W (1 cấp; 40W-59W)	Bộ							3.190.000					
558	Đèn đường LED KLN 60W (2 cấp; 60W-79W)	Bộ							3.800.000					
559	Đèn đường LED KLN 80W (2 cấp; 80W-99W)	Bộ							5.940.000					
560	Đèn đường LED KLN 100W (2 cấp; 100W-119W)	Bộ							6.820.000					
561	Đèn đường LED KLN 120W (2 cấp; 120W-129W)	Bộ							7.480.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Đèn đường LED, mã KMN, chống sét 10KV, hiệu suất phát quang < 140 lm/W, IP66,													
562	Đèn đường LED KMN 30W (dimming; 30W-39W)	Bộ							3.740.000					
563	Đèn đường LED KMN 40W (dimming; 40W-49W)	Bộ							3.960.000					
564	Đèn đường LED KMN 50W (dimming; 50W-59W)	Bộ							4.290.000					
565	Đèn đường LED KMN 60W (dimming; 60W-79W)	Bộ							4.400.000					
566	Đèn đường LED KMN 80W (dimming; 80W-99W)	Bộ							6.160.000					
567	Đèn đường LED KMN 100W (dimming; 100W-119W)	Bộ							7.150.000					
568	Đèn đường LED KMN 120W (dimming; 120W-129W)	Bộ							7.810.000					
569	Đèn đường LED KMN 150W (dimming; 150W-179W)	Bộ							8.250.000					
570	Đèn đường LED KMN 180W (dimming; 180W-199W)	Bộ							9.790.000					
571	Đèn đường LED KMN 200W (dimming; 200W-219W)	Bộ							11.000.000					
	Đèn đường LED, mã KMK, hiệu Khaphaco, chống sét 10KV, hiệu suất phát quang ≥ 140 lm/W, IP66,													
572	Đèn đường LED KMK 30W (dimming; 30W-39W)	Bộ							3.450.000					
573	Đèn đường LED KMK 40W (dimming; 40W-49W)	Bộ							3.740.000					
574	Đèn đường LED KMK 50W (dimming; 50W-59W)	Bộ							3.960.000					
575	Đèn đường LED KMK 60W (dimming; 60W-79W)	Bộ							4.070.000					
576	Đèn đường LED KMK 80W (dimming; 80W-99W)	Bộ							6.270.000					
577	Đèn đường LED KMK 100W (dimming; 100W-119W)	Bộ							7.260.000					
578	Đèn đường LED KMK 120W (dimming; 120W-129W)	Bộ							8.140.000					
579	Đèn đường LED KMK 150W (dimming; 150W-179W)	Bộ							8.470.000					
580	Đèn đường LED KMK 180W (dimming; 180W-199W)	Bộ							10.340.000					
581	Đèn đường LED KMK 200W (dimming; 200W-219W)	Bộ							11.880.000					
582	Đèn đường LED KMK 225W (dimming; 220W-230W)	Bộ							13.200.000					
	Đèn đường LED Năng Lượng Mặt Trời, mã KMY, 1 cấp; Tấm pin Polycrystalline/Bộ													
583	Đèn đường NLMT LED KMY-60W	Bộ							5.940.000					
584	Đèn đường NLMT LED KMY-80W	Bộ							6.820.000					
585	Đèn đường NLMT LED KMY-100W	Bộ							7.590.000					
	Đèn đường LED Năng Lượng Mặt Trời, mã YSCH72, dimming 3 cấp; Tấm pin Monocrystalline/Bộ													
586	Đèn đường NLMT LED YSCD72-40W	Bộ							12.100.000					
587	Đèn đường NLMT LED YSCD72-60W	Bộ							16.800.000					
588	Đèn đường NLMT LED YSCD72-80W	Bộ							18.150.000					
589	Đèn đường NLMT LED YSCD72-100W	Bộ							20.500.000					
590	Đèn đường NLMT LED YSCD72-120W	Bộ							23.650.000					
591	Đèn đường NLMT LED YSCD72-140W	Bộ							28.600.000					
	Đèn pha LED Năng Lượng Mặt Trời, mã MLC, Tấm pin Polycrystalline/Bộ pin lưu trữ													
592	Đèn pha NLMT LED KMLC-40W	Bộ							2.090.000					
593	Đèn pha NLMT LED KMLC-60W	Bộ							2.750.000					
594	Đèn pha NLMT LED KMLC-100W	Bộ							3.960.000					
595	Đèn pha NLMT LED KMLC-150W	Bộ							5.390.000					
596	Đèn pha NLMT LED KMLC-200W	Bộ							6.490.000					
597	Đèn pha NLMT LED KMLC-300W	Bộ							7.150.000					
	Đèn pha LED, mã KMLA (Hiệu suất phát quang ≥ 100 lm/W, IP66, bảo hành 3 năm)													
598	Đèn pha LED KMLA-10W	Bộ							295.000					
599	Đèn pha LED KMLA-20W	Bộ							396.000					
600	Đèn pha LED KMLA-30W	Bộ							539.000					
601	Đèn pha LED KMLA-50W	Bộ							649.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
602	Đèn pha LED KMLA-70W	Bộ							979.000					
603	Đèn pha LED KMLA-100W	Bộ							1.155.000					
604	Đèn pha LED KMLA-150W	Bộ							1.540.000					
605	Đèn pha LED KMLA-200W	Bộ							1.760.000					
606	Đèn pha LED KMLA-300W	Bộ							2.310.000					
	(Hiệu suất phát quang ≥ 135 lm/W, IP66, bảo hành 5 năm)													
607	Đèn pha LED công suất cao KMLB-50W	Bộ							4.620.000					
608	Đèn pha LED công suất cao KMLB-100W	Bộ							5.720.000					
609	Đèn pha LED công suất cao KMLB-200W	Bộ							6.600.000					
610	Đèn pha LED công suất cao KMLB-300W	Bộ							8.250.000					
611	Đèn pha LED công suất cao KMLB-400W	Bộ							9.680.000					
612	Đèn pha LED công suất cao KMLB-500W	Bộ							12.100.000					
613	Đèn pha LED công suất cao KMLB-600W	Bộ							15.180.000					
614	Đèn pha LED công suất cao KMLB-800W	Bộ							18.700.000					
615	Đèn pha LED công suất cao KMLB-900W	Bộ							20.900.000					
616	Đèn pha LED công suất cao KMLB-1000W	Bộ							23.100.000					
	Tủ điện chiếu sáng và Thiết bị điều khiển từ điện qua m	Bộ												
617	Thiết bị phát 3G Wifi Modem (gói cước 3G, 5 Năm)	Bộ							5.720.000					
618	Timer sử dụng Smart Phone + phụ kiện	Bộ							2.750.000					
619	Tủ composite điều khiển chiếu sáng (500x300x200) gồm	Bộ							4.620.000					
	Tủ điện chiếu sáng và Thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS													
620	Tủ điện điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS (40A-	Bộ							63.800.000					
621	Tủ điện điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS (50A-	Bộ							66.800.000					
622	Tủ điện điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS (70A-	Bộ							71.500.000					
623	Thiết bị điều khiển thông minh trung tâm GPRS	Bộ							45.650.000					
624	Thiết bị điều khiển thông minh lắp trong đèn đường LED	Bộ							2.365.000					
	Đèn đường LED thông minh, mã KMS, kết nối về bộ điều khiển trung tâm ;Chống sét													
625	60W (dimming 60W-79W)	Bộ							10.780.000					
626	80W (dimming 80W-99W)	Bộ							12.100.000					
627	100W (dimming 100W-119W)	Bộ							12.980.000					
628	120W (dimming 120W-129W)	Bộ							13.750.000					
629	150W (dimming 150W-179W)	Bộ							15.400.000					
630	180W (dimming 180W-199W)	Bộ							17.600.000					
631	200W (dimming 200W-219W)	Bộ							18.480.000					
632	225W (dimming 220W-230W)	Bộ							20.900.000					
	Công ty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát													
	Đèn Led (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)													
633	Đèn đường Led Nikkon Mura S 40W	bộ							6.450.000					
634	Đèn đường Led Nikkon Mura M 60W	bộ							7.350.000					
635	Đèn đường Led Nikkon Mura M 80W	bộ							8.100.000					
636	Đèn đường Led Nikkon Mura L 100W	bộ							9.900.000					
637	Đèn đường Led Nikkon Mura L 120W	bộ							10.725.000					
638	Đèn đường Led Nikkon Mura L 150W	bộ							13.500.000					
639	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W	bộ							13.125.000					
640	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W	bộ							14.775.000					
641	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 200W	bộ							16.425.000					
642	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 250W	bộ							22.275.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
643	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 300W	bộ		23.925.000										
644	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 350W	bộ		25.575.000										
	Đèn tín hiệu giao thông													
645	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ		12.225.000										
646	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ		14.850.000										
647	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ		4.125.000										
648	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ		4.425.000										
649	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ		6.975.000										
650	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ		9.000.000										
651	Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ		14.025.000										
652	Đèn THGT đếm lùi vuông 400x600 - Taiwan	bộ		14.700.000										
653	Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ		33.825.000										
654	Dù che tủ điều khiển	bộ		9.700.000										
655	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ		4.050.000										
	Đèn năng lượng mặt trời													
656	Nikkon RA 365 30W 5700K	bộ		14.625.000										
657	Nikkon RA 365 60W 5700K	bộ		23.250.000										
658	Nikkon RA 365 80W 5700K	bộ		28.425.000										
	Thiết bị kiểm soát													
659	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát 200 bộ đèn	tủ		127.500.000										
660	Bộ thu phát tín hiệu LCU	cái		8.850.000										
	Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Xây dựng Thiên Minh													
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W													
661	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W-69W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80	8.896.300										
662	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W-79W	Bộ		9.475.455										
663	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W-89W	Bộ		9.835.200										
664	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W-99W	Bộ		10.285.000										
665	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W-109W	Bộ		10.857.000										
666	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W-119W	Bộ		11.330.000										
667	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W-129W	Bộ		11.868.000										
668	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W-139W	Bộ		12.560.000										
669	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W-149W	Bộ		13.280.000										
670	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W-159W	Bộ		13.875.000										
671	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 160W-169W	Bộ		14.750.000										
672	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 170W-179W	Bộ		15.200.000										
673	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 180W-189W	Bộ		15.580.000										
674	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 190W-199W	Bộ		15.930.000										
675	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 200W-209W	Bộ		16.460.000										
676	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 210W-219W	Bộ		17.260.000										
677	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 220W-229W	Bộ		17.760.000										
678	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 230W-239W	Bộ		18.350.000										
679	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 240W-249W	Bộ		18.880.000										
680	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 250W-265W	Bộ		19.600.000										
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W													
681	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W-59W	Bộ		7.300.000										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
726	Bộ đèn pha MISUN LED 120W-150W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2- 1:2015	16.300.000										
727	Bộ đèn pha MISUN LED 160W-190W	Bộ		18.750.000										
728	Bộ đèn pha MISUN LED 200W-230W	Bộ		19.700.000										
729	Bộ đèn pha MISUN LED 240W-270W	Bộ		21.600.000										
730	Bộ đèn pha MISUN LED 280W-310W	Bộ		23.200.000										
731	Bộ đèn pha MISUN LED 320W-350W	Bộ		24.700.000										
732	Bộ đèn pha MISUN LED 360W-400W	Bộ		26.800.000										
733	Bộ đèn pha MISUN LED 420W-450W	Bộ		27.700.000										
734	Bộ đèn pha MISUN LED 460W-510W	Bộ		28.600.000										
735	Bộ đèn pha MISUN LED 520W-600W	Bộ		30.700.000										
736	Bộ đèn pha MISUN LED 620W-700W	Bộ		32.800.000										
737	Bộ đèn pha MISUN LED 720W-800W	Bộ		34.900.000										
738	Bộ đèn pha MISUN LED 820W-900W	Bộ		37.000.000										
739	Bộ đèn pha MISUN LED 920W-1000W	Bộ	39.100.000											
	Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh													
740	Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	Bộ	QCVN	2.450.000										
741	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	Bộ	12:2015/BTTT	46.800.000										
742	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	Bộ	QCVN	67.300.000										
743	Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	Bộ	TCVN	72.600.000										
744	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68	Bộ	6592-2:2009	1.510.000										
745	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68	Bộ	6950-1:2007	210.000										
746	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2/B3 IP68	Bộ	4255:2008	420.000										
	Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam													
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V													
747	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	2.450										
748	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét		4.070										
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)													
749	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	4.660										
750	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét		6.570										
751	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét		8.430										
752	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét		12.000										
753	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét		19.460										
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)													
754	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	TCVN 6610-5	9.680										
755	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét		13.640										
756	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét		49.610										
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng)													
757	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	6.240										
758	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét		10.180										
759	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét		37.460										
760	CV-50-0,6/1 kV	mét		169.310										
761	CV-240-0,6/1 kV	mét		850.730										
762	CV-300-0,6/1 kV	mét		1.067.060										
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
763	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét		6.990										
764	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	mét		9.010										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
765	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	26.550										
766	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét		95.400										
767	CVV-50 – 0,6/1 kV	mét		176.740										
768	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét		345.150										
769	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét		533.930										
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
770	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét	TCVN 6610-4	20.040										
771	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét		42.530										
772	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét		94.840										
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
773	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4	26.440										
774	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét		39.150										
775	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét		81.680										
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
776	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4	33.640										
777	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét		49.840										
	Cáp điện lực hạ thế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
778	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	147.040										
779	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét		213.190										
780	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét		1.116.000										
781	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét		1.389.150										
	Cáp điện lực hạ thế – 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
782	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	203.510										
783	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét		548.330										
784	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét		1.065.710										
785	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét		1.379.590										
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
786	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	261.230										
787	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét		395.210										
788	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét		722.480										
789	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét		1.827.790										
790	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét		2.716.430										
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
791	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1	245.590										
792	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét		361.690										
793	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét		642.940										
794	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét		1.240.200										
795	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét		1.635.750										
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)													
796	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	130.840										
797	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét		219.260										
798	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét		392.180										
799	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét		938.810										
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)													
800	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	67.390										
801	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét		118.010										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
802	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	409.610										
803	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét		1.207.800										
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)														
804	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	110.700										
805	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét		227.480										
806	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét		583.540										
807	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét		2.163.040										
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)														
808	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	97.880										
809	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét		273.710										
810	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét		686.480										
811	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét		3.394.130										
Dây đồng trần xoắn (TCVN)														
812	C-10	mét	TCVN - 5064	34.860										
813	C-50	mét		173.840										
Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
814	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	57.260										
815	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	mét		115.090										
816	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	mét		309.710										
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
817	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	21.160										
818	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		114.410										
819	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét		327.600										
820	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		402.530										
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
821	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	40.050										
822	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		112.280										
823	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		355.280										
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)														
824	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2	411.750										
825	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét		968.740										
Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)														
826	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC	1.028.590										
827	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	60502-2	5.222.030										
Dây điện lực (AV)-0,6/1kV														
828	AV-16-0,6/1 kV	mét	AS/NZS 5000.1	7.330										
829	AV-35-0,6/1 kV	mét		13.450										
830	AV-120-0,6/1 kV	mét		42.000										
831	AV-500-0,6/1 kV	mét		166.800										
Dây nhôm lõi thép														
832	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét	TCVN 5064	17.640										
833	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	mét		34.170										
834	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	mét		85.070										
Cáp vện xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)														
835	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét	TCVN 6447/AS 3560	41.000										
Ổng luồn dây điện :														

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
869	Trụ đèn cao 6m dây 3mm. Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ							6.750.000					
870	Trụ đèn cao 6m dây 3mm. Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ							7.650.000					
871	Trụ đèn cao 6m dây 3mm. Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ							8.100.000					
872	Trụ đèn cao 7m dây 3,5mm. Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ							8.500.000					
873	Trụ đèn cao 7m dây 3,5mm. Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ							7.650.000					
874	Trụ đèn cao 7m dây 3,5mm. Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ							8.820.000					
875	Trụ đèn cao 8m dây 5mm. Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ							8.650.000					
876	Trụ đèn cao 8m dây 5mm. Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ							9.700.000					
877	Trụ đèn cao 8m dây 5mm. Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ							10.800.000					
878	Trụ đèn cao 10m dây 4mm. Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ							9.900.000					
879	Trụ đèn cao 10m dây 4mm. Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ							11.250.000					
880	Trụ đèn cao 10m dây 4mm. Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ							11.700.000					
881	Trụ đèn cao 11m dây 4mm. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ							10.620.000					
882	Trụ đèn cao 11m dây 4mm. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ							11.700.000					
883	Trụ đèn cao 11m dây 4mm. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ							12.600.000					
884	Trụ đèn cao 12m dây 4mm. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ							13.500.000					
885	Trụ đèn cao 12m dây 4mm. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ							14.850.000					
886	Trụ đèn cao 12m dây 4mm. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ							15.750.000					
887	Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha	Trụ							29.500.000					
888	Trụ đa giác nâng hạ cao 20m + dàn đèn di động	Trụ							202.500.000					
889	Trụ đa giác nâng hạ cao 25m + dàn đèn di động	Trụ							262.000.000					
890	Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + dàn đèn di động	Trụ							130.500.000					
891	Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + dàn đèn cố định	Trụ							67.500.000					
	Trụ đèn tín hiệu giao thông													
892	Bộ đèn LED THGT 3xD100 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ							5.500.000					
893	Bộ đèn LED THGT 3xD200 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ							9.800.000					
894	Bộ đèn LED THGT 3xD300 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ							11.900.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
926	60W - 90W	bộ							15.350.000					
927	100W - 150W	bộ							16.725.000					
928	150W -180W	bộ							18.179.000					
929	300W	bộ							19.982.000					
	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái													
930	Dây điện VCcmd 2x1mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						7.410					
931	Dây điện VCcmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						10.550					
932	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935						29.180					
933	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	m	TCVN 5935						43.620					
934	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935						31.450					
935	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	m	TCVN 5935						46.590					
936	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935						44.050					
937	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	m	TCVN 5935						66.710					
938	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935						57.600					
939	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	m	TCVN 5935						86.880					
940	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						154.390					
941	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						396.860					
942	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						474.290					
943	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						592.200					
944	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						776.000					
945	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						973.360					
946	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						87.290					
947	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						316.500					
948	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						412.720					
949	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						492.450					
950	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						613.300					
951	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						802.180					
952	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						1.005.070					
953	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						82.460					
954	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						99.150					
955	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						54.450					
956	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						72.930					
957	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						97.250					
958	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						121.780					
959	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						146.880					
960	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						51.990					
961	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						70.470					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
962	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x95mm ² 0.6/1kV	m	TCVN 6447						127.380					
963	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x120mm ² 0.6/1kV	m	TCVN 6447						161.330					
964	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x150mm ² 0.6/1kV	m	TCVN 6447						194.600					
	Công ty Điện lực Tiền Giang													
	a. Trạm biến áp													
965	MBA lực, loại ngoài trời, 3pha, 50Hz, 115kV±9x1,78%/23(11)kV-63MVA trọn bộ với dầu (bao gồm tủ ĐKTX và CSV 18kV-class3). (Bao gồm vận chuyển lắp đặt)	máy							15.150.000.000					
966	MBA lực, loại ngoài trời, 3pha, 50Hz, 115kV±9x1,78%/23(11)kV-40MVA trọn bộ với dầu (bao gồm tủ ĐKTX và CSV 18kV-class3). (Bao gồm vận chuyển lắp đặt)	máy							13.650.000.000					
967	MBA lực, loại ngoài trời, 3pha, 50Hz, 115kV±9x1,78%/23(11)kV-25MVA trọn bộ với dầu (bao gồm tủ ĐKTX và CSV 18kV-class3). (Bao gồm vận chuyển lắp đặt)	máy							135.583.636					
	b. Vật tư thiết bị đóng cắt 110kV (kèm phụ kiện)													
968	Máy cắt 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 2)Giá đỡ thép, kèm bulông neo 3)Bình khí SF6 nạp lần đầu	bộ							516.967.636					
969	Máy cắt 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC400 2)Giá đỡ thép, kèm bulông neo 3)Bình khí SF6 nạp lần đầu	bộ							516.967.636					
970	Máy cắt 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC240 2)Giá đỡ thép, kèm bulông neo 3)Bình khí SF6 nạp lần đầu	bộ							516.967.636					
971	Dao cách ly 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; hai lưỡi tiếp đất; cơ cấu truyền động dao cách ly, dao tiếp địa: loại động cơ và cần thao tác bằng tay; kèm 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 2)Giá đỡ thép 3)Kẹp bulong cho nối đất 4)Tay quay/cần thao tác để mở DCL/dao tiếp địa 5)Bulông đai ốc, vòng đệm... phục vụ lắp đặt vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng	bộ							258.520.364					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
972	Dao cách ly 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; hai lưỡi tiếp đất; cơ cấu truyền động dao cách ly, dao tiếp địa: loại động cơ và cần thao tác bằng tay; kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC400 2)Giá đỡ thép 3)Kẹp bulong cho nối đất 4)Tay quay/cần thao tác để mở DCL/dao tiếp địa 5)Bulong đai ốc, vòng đệm... phục vụ lắp đặt vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng	bộ									258.520.364			
973	Dao cách ly 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; hai lưỡi tiếp đất; cơ cấu truyền động dao cách ly, dao tiếp địa: loại động cơ và cần thao tác bằng tay; kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC240 2)Giá đỡ thép 3)Kẹp bulong cho nối đất 4)Tay quay/cần thao tác để mở DCL/dao tiếp địa 5)Bulong đai ốc, vòng đệm... phục vụ lắp đặt vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng	bộ									258.520.364			
974	Dao cách ly 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; một lưỡi tiếp đất bên trái; cơ cấu truyền động dao cách ly, dao tiếp địa: loại động cơ và cần thao tác bằng tay; kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 2)Giá đỡ thép 3)Kẹp bulong cho nối đất 4)Tay quay/cần thao tác để mở DCL/dao tiếp địa 5)Bulong đai ốc, vòng đệm... phục vụ lắp đặt vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng	bộ									209.647.636			
975	Dao cách ly 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; một lưỡi tiếp đất bên trái; cơ cấu truyền động dao cách ly, dao tiếp địa: loại động cơ và cần thao tác bằng tay; kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC400 2)Giá đỡ thép 3)Kẹp bulong cho nối đất 4)Tay quay/cần thao tác để mở DCL/dao tiếp địa 5)Bulong đai ốc, vòng đệm... phục vụ lắp đặt vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng	bộ									209.647.636			
976	Dao cách ly 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; không lưỡi tiếp đất; cơ cấu truyền động dao cách ly: loại động cơ và cần thao tác bằng tay; kèm 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 2)Giá đỡ thép 3)Kẹp bulong cho nối đất 4)Tay quay/cần thao tác để mở DCL/dao tiếp địa 5)Bulong đai ốc, vòng đệm... phục vụ lắp đặt vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng	bộ									108.930.750			

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
977	Dao cách ly 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; không lưỡi tiếp đất; cơ cấu truyền động dao cách ly: loại động cơ và cần thao tác bằng tay; kèm 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC400 2)Giá đỡ thép 3)Kẹp bulong cho nối đất 4)Tay quay/cần thao tác để mở DCL/dao tiếp địa 5)Bulong đai ốc, vòng đệm... phục vụ lắp đặt vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng	bộ								108.930.750				
978	Biến dòng điện 1 pha, 123kV – 31,5kA/s; 400-800-1200/1-1-1-1-1A; CI 0,5-0,5- 5P20-5P20-5P20/10-10-20-20VA kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 2)Giá đỡ thép, kèm bulông neo	bộ								143.454.545				
979	Biến dòng điện 1 pha, 123kV – 31,5kA/s; 400-800-1200/1-1-1-1-1A; CI 0,5-0,5- 5P20-5P20-5P20/10-10-20-20VA kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC400 2)Giá đỡ thép, kèm bulông neo	bộ								143.454.545				
980	Biến dòng điện 1 pha 123kV – 31,5kA/s; 200- 400/1-1-1-1-1A; CI CI 0,5-0,5-5P20- 5P20-5P20/10-10-20-20-20VA kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC400 2)Giá đỡ thép, kèm bulông neo	bộ								137.254.909				
981	Biến dòng điện 1 pha 123kV – 31,5kA/s; 200- 400/1-1-1-1-1A; CI 0,5-0,5-5P20- 5P20-5P20/10-10-20-20-20VA kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC240 2)Giá đỡ thép, kèm bulông neo	bộ								137.254.909				
982	Biến điện áp kiểu tự 1 pha 123kV – 31,5kA/s; 110kV:sqrt3-110V:sqrt3- 110V:sqrt3-110V:sqrt3; CI 0,5-0,5-3P/ 15-15-50VA. kèm : 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 2)Giá đỡ thép	bộ								122.637.818				
983	Biến điện áp kiểu tự 1 pha 123kV – 31,5kA/s; 110kV:sqrt3-110V:sqrt3- 110V:sqrt3-110V:sqrt3; CI 0,5-0,5-3P/ 15-15-50VA. kèm : 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC400 2)Giá đỡ thép	bộ								122.637.818				
984	Chống sét van 1 pha 96kV-10kA-CL.3; kèm: 1)Bộ đếm sét 2)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 3)Giá đỡ thép, bu lông, đai ốc, long đền... 4)Cáp đồng nối từ chống sét đến bộ đếm sét	bộ								39.434.545				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
985	Chống sét van 1 pha 96kV-10kA-CL.3; kèm: 1)Bộ đếm sét 2)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 3)Giá đỡ thép, bu lông, đai ốc, long đèn... 4)Cáp đồng nối từ chống sét đến bộ đếm sét	bộ							39.434.545					
986	Chống sét van 1 pha 96kV-10kA-CL.3; kèm: 1)Bộ đếm sét 2)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 3)Giá đỡ thép, bu lông, đai ốc, long đèn... 4)Cáp đồng nối từ chống sét đến bộ đếm sét	bộ							39.434.545					
	c. Vật tư thiết bị tủ 24kV													
987	Tủ máy cắt 3 pha 24kV - 800A - 25kA/1s; cho lộ ra	Tủ							456.503.040					
988	Tủ máy cắt 3 pha 24kV - 2500A - 25kA/1s; cho lộ tổng	Tủ							678.337.280					
989	Tủ máy cắt phân đoạn 24kV-2500A-25kA/1s	Tủ							606.444.800					
990	Tủ máy cắt ngăn phân đoạn 3 pha 24kV-2500A-25kA (mạch nhị thứ 220VDC)	Tủ							580.000.000					
991	Tủ máy cắt 3 pha 24kV - 800A - 25kA/1s; cho tụ bù	Tủ							456.503.040					
992	Tủ biến điện áp 3 pha 24kV - 25kA/1s (thanh cái VT)	Tủ							290.000.000					
993	Tủ cầu dao 3 pha 24kV - 2500A - 25kA/1s; cho ngăn nối thanh cái	Tủ							314.162.560					
994	Tủ LBS-Fuses 3 pha 24kV - 200A - 25kA/1s; cho MBA tự dùng	Tủ							180.181.120					
	d. Vật tư thiết bị dây dẫn - cáp													
	d.1. Dây dẫn trạm													
995	Dây dẫn nhôm lõi thép trần ACSR 410/51 mm2	m							126.130					
996	Dây dẫn nhôm lõi thép trần ACSR 700/86 mm2	m							212.250					
997	Dây dẫn nhôm lõi thép trần AAC 240 mm2	m							65.690					
998	Dây dẫn nhôm lõi thép trần AAC400	m							106.940					
999	Dây dẫn nhôm lõi thép trần AAC 710 mm2	m							192.500					
	d.2. Cáp 24kV trạm													
1.000	Cáp đồng bọc 1 pha CXV/S-DATA-12/24kV - 1x500 mm2	m							1.850.940					
1.001	Cáp đồng bọc 1 pha CXV/S-DATA-12/24kV - 1x300 mm2	m							1.158.940					
1.002	Cáp đồng bọc CXV/S-DATA 12/24kV-240mm2	m							944.880					
1.003	Cáp đồng bọc 1 pha CXV/S-DATA-12/24kV - 1x150 mm2	m							638.560					
1.004	Cáp đồng bọc 1 pha CXV/S-DATA-12/24kV - 1x120 mm2	m							525.440					
1.005	Cáp đồng bọc 1 pha CXV/SDATA-12/24kV - 1x50 mm2	m							268.100					
1.006	Cáp đồng bọc 1 pha CXV/SE-DSTA-12/24kV - 3x50 mm2	m							788.560					
1.007	Cáp đồng bọc 1 pha CXV-12/24kV - 50 mm2	m							195.650					
1.008	Cáp đồng bọc 1 pha CXV-12/24kV - 50 mm2	m							195.650					
	d.3. Cáp nguồn và cáp điều khiển trạm													
1.009	Cáp đồng bọc CXV 0,6/1kV - 2x1,5mm ²	m							16.030					
1.010	Cáp đồng bọc CXV 0,6/1kV - 2x2,5mm ²	m							23.530					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.011	Cáp đồng bọc CXV 0,6/1kV - 2x4mm ²	m							32.030					
1.012	Cáp đồng bọc CXV 0,6/1kV - 2x6mm ²	m							46.270					
1.013	Cáp đồng bọc CXV 0,6/1kV - 4x4mm ²	m							60.640					
1.014	Cáp đồng bọc CXV 0,6/1kV - 4x6mm ²	m							83.850					
1.015	Cáp đồng bọc FR-PVC 0,6/1kV - 2x2,5mm ²	m							26.270					
1.016	Cáp đồng bọc FR-PVC 0,6/1kV - 2x4mm ²	m							36.240					
1.017	Cáp đồng bọc FR-PVC 0,6/1kV - 2x25mm ²	m							168.550					
1.018	Cáp đồng bọc FR-PVC 0,6/1kV - 2x35mm ²	m							230.280					
1.019	Cáp đồng bọc FR-PVC 0,6/1kV - 4x4mm ²	m							66.150					
1.020	Cáp đồng bọc FR-PVC 0,6/1kV - 4x6mm ²	m							89.180					
1.021	Cáp đồng bọc FR-PVC 0,6/1kV - 4x6mm ²	m							89.180					
1.022	Cáp đồng bọc Fr-PVC 0,6/1kV (3x25 + 1 x 16)mm ²	m							288.700					
1.023	Cáp đồng bọc Fr- PVC 0,6/1kV- (3x95 + 1x 70)mm ²	m							1.089.650					
1.024	Cáp đồng bọc PVC 0,6/1kV (3x25 + 1 x 16)mm ²	m							284.300					
1.025	Cáp đồng bọc PVC 0,6/1kV- (3x95 + 1x 70)mm ²	m							1.079.950					
1.026	Cáp đồng bọc PVC 0,6/1kV- (3x16 + 1x 10)mm ²	m							185.590					
1.027	Cáp đồng bọc CXV 0,6/1kV- (3x16 + 1x 10)mm ²	m							183.200					
1.028	Cáp đồng bọc PVC 0,6/1kV - 4x6mm ²	m							86.600					
1.029	Cáp đồng bọc FR-PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 4x4mm ²	m							72.350					
1.030	Cáp đồng bọc FR-PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 7x1,5mm ²	m							56.920					
1.031	Cáp đồng bọc FR-PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 12x1,5mm ²	m							92.590					
1.032	Cáp đồng bọc FR-PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 19x1,5mm ²	m							135.020					
1.033	Cáp đồng bọc PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 2x1,5mm ²	m							21.410					
1.034	Cáp đồng bọc PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 2x2,5mm ²	m							28.610					
1.035	Cáp đồng bọc PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 4x4mm ²	m							69.980					
1.036	Cáp đồng bọc PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 7x1,5mm ²	m							54.790					
1.037	Cáp đồng bọc PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 12x1,5mm ²	m							89.780					
1.038	Cáp đồng bọc PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 19x1,5mm ²	m							131.630					
1.039	Cáp đồng bọc CV 0,6/1kV-1x1,5mm ²	m							5.300					
1.040	Cáp đồng bọc CV 0,6/1kV-1x2,5mm ²	m							7.960					
1.041	Cáp đồng bọc CV 0,6/1kV-1x240mm ²	m							706.620					
1.042	Cáp đồng bọc CV 0,6/1kV-1x150mm ²	m							451.640					
1.043	Cáp đồng bọc CV 0,6/1kV-1x120mm ²	m							350.200					
1.044	Cáp đồng bọc CV 0,6/1kV-1x50mm ²	m							147.790					
1.045	Dây đồng mềm VCm50mm ² - 600V	m							150.240					
1.046	Dây chống sét TK-50 (0,4835T/km)	m							14.670					
1.047	Cáp thép mạ kẽm TK-70 (0,639T/km)	m							20.230					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	d.4. Dây dẫn phân đường dây													
1.048	Dây dẫn nhôm lõi thép trần ACSR 185/29 mm2	m							57.120					
1.049	Dây dẫn nhôm lõi thép trần ACSR 240/32 mm2	m							74.470					
1.050	Dây dẫn nhôm lõi thép trần ACSR 240/39mm2	m							74.180					
1.051	Dây dẫn ACKP 185/29 (0,705 Tấn/Km thép & nhôm+0,051 Tấn/Km mỡ)	m							58.840					
1.052	Dây dẫn ACKP 240/32 (0,921 Tấn/Km thép & nhôm+0,066 Tấn/Km mỡ)	m							77.030					
1.053	Dây dẫn ACKP 240/39 (0,952 Tấn/Km thép & nhôm +0,071 Tấn/Km mỡ)	m							78.560					
1.054	Dây dẫn ACKP 400/51 (1,49 Tấn/Km thép & nhôm +0,134 Tấn/Km mỡ)	m							125.340					
1.055	Dây dẫn ACKP 300/39 (1,132 Tấn/Km thép & nhôm +0,0427 Tấn/Km mỡ)	Kg							80.590					
1.056	Cáp thép mạ kẽm TK-70 (0,571T/km)	Kg							35.120					
1.057	Dây chống sét TK-50 (0,418T/km)	Kg							36.040					
1.058	Dây chống sét PHLOX 75,5	Kg							85.670					
	d.5. Cáp ngầm 110 kV													
1.059	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-1x120mm2 (Nối đất CSV)	Mét							490.950					
1.060	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-1x240mm2 (Nối đất đầu cáp ngầm)	Mét							945.450					
	d.6. Dây dẫn trần 22 kV													
1.061	Dây đồng trần xoắn [C] 16mm ²	Kg							298.260					
1.062	Dây đồng trần xoắn [C] 25mm ²	Kg							297.930					
1.063	Dây đồng trần xoắn [C] 35mm ²	Kg							297.770					
1.064	Dây đồng trần xoắn [C] 50mm ²	Kg							296.500					
1.065	Dây đồng trần xoắn [C] 70mm ²	Kg							297.070					
1.066	Dây đồng trần xoắn [C] 95mm ²	Kg							296.660					
1.067	Dây đồng trần xoắn [C] 120mm ²	Kg							296.900					
1.068	Dây đồng trần xoắn [C] 150mm ²	Kg							296.870					
1.069	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-35/6,2	Kg							78.390					
1.070	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-50/8	Kg							78.030					
1.071	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-70/11	Kg							78.070					
1.072	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-95/16	Kg							77.920					
1.073	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-120/19	Kg							78.980					
1.074	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-150/19	Kg							81.530					
1.075	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-185/24	Kg							80.900					
1.076	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-300/39	Kg							80.940					
1.077	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-400/51	Kg							81.510					
1.078	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-35/6,2	Kg							78.670					
1.079	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-50/8	Kg							78.340					
1.080	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-70/11	Kg							78.350					
1.081	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-95/16	Kg							78.160					
1.082	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-120/19	Kg							78.760					
1.083	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-150/19	Kg							81.230					
1.084	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-185/24	Kg							80.600					
1.085	Dây thép trần xoắn mạ kẽm [TK]-35	Kg							34.830					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.086	Dây thép trần xoắn mạ kẽm [TK]-50	Kg							36.040					
1.087	Dây thép trần xoắn mạ kẽm [TK]-70	Kg							35.120					
1.088	Dây thép trần xoắn mạ kẽm [TK]-95	Kg							34.820					
1.089	Dây thép trần xoắn mạ kẽm dùng làm dây chằng [DC-TK]-35	Kg							74.700					
1.090	Dây thép trần xoắn mạ kẽm dùng làm dây chằng [DC-TK]-50	Kg							91.500					
d.7. Dây dẫn bọc và cáp ngầm trung thế														
1.091	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-25	m							107.970					
1.092	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-35	m							142.380					
1.093	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-50	m							195.650					
1.094	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-70	m							259.300					
1.095	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-95	m							348.250					
1.096	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-120	m							435.010					
1.097	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-150	m							537.940					
1.098	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-185	m							649.330					
1.099	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-240	m							848.790					
1.100	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-300	m							1.052.440					
1.101	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-35/6,2	m							44.990					
1.102	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-50/8	m							47.960					
1.103	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-70/11	m							58.180					
1.104	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-95/16	m							72.040					
1.105	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-120/19	m							87.310					
1.106	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-150/19	m							99.170					
1.107	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-185/24	m							115.630					
1.108	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-240/32	m							141.250					
1.109	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-300/39	m							167.560					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.110	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-25	m							240.860					
1.111	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-35	m							222.760					
1.112	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-50	m							268.100					
1.113	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-70	m							344.910					
1.114	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-95	m							441.140					
1.115	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-120	m							525.440					
1.116	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-150	m							638.560					
1.117	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-185	m							748.740					
1.118	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-240	m							944.880					
1.119	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-300	m							1.158.940					
1.120	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-400	m							1.459.490					
1.121	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-500	m							1.850.940					
1.122	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-630	m							2.311.730					
1.123	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-25	m							133.110					
1.124	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-35	m							112.130					
1.125	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-50	m							133.550					
1.126	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-70	m							150.340					
1.127	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-95	m							171.340					
1.128	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-120	m							188.310					
1.129	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-150	m							209.690					
1.130	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-185	m							231.340					
1.131	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-240	m							264.370					
1.132	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-300	m							303.240					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.133	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-400	m							345.450					
1.134	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-500	m							412.330					
1.135	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-630	m							486.170					
1.136	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loạiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-25	m							871.260					
1.137	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-35	m							689.180					
1.138	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loạiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-50	m							858.690					
1.139	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loạiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-70	m							1.127.090					
1.140	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loạiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-95	m							1.478.150					
1.141	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loạiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-120	m							1.798.360					
1.142	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-150	m							2.241.640					
1.143	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-185	m							2.662.920					
1.144	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loạiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-240	m							3.286.680					
1.145	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loạiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-300	m							3.958.210					
1.146	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loạiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-400	m							5.003.960					
1.147	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loạiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-500	m							7.611.670					
1.148	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loạiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-25	m							361.060					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.149	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-35	m							421.230					
1.150	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-50	m							501.470					
1.151	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-70	m							562.430					
1.152	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-95	m							648.620					
1.153	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-120	m							718.450					
1.154	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-150	m							836.870					
1.155	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-185	m							971.590					
1.156	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-240	m							1.128.970					
1.157	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-300	m							1.267.330					
1.158	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-400	m							1.476.400					
1.159	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-500	m							1.719.520					
1.160	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-25	m							714.150					
1.161	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-35	m							638.130					
1.162	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-50	m							788.560					
1.163	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-70	m							1.012.900					
1.164	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-95	m							1.296.680					
1.165	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-120	m							1.552.540					
1.166	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-150	m							1.910.460					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.167	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [CXV/DSTA]-185	m							2.240.550					
1.168	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [CXV/DSTA]-240	m							2.867.980					
1.169	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [CXV/DSTA]-300	m							3.531.250					
1.170	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [CXV/DSTA]-400	m							4.428.280					
1.171	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [CXV/DSTA]-500	m							6.450.570					
1.172	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-25	m							343.860					
1.173	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-35	m							346.490					
1.174	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-50	m							380.740					
1.175	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-70	m							432.440					
1.176	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-95	m							492.060					
1.177	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-120	m							540.120					
1.178	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-150	m							603.220					
1.179	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-185	m							669.410					
1.180	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-240	m							807.280					
1.181	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-300	m							937.540					
1.182	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-400	m							1.083.080					
1.183	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-500	m							1.438.000					
	d.8. Dây dẫn bọc và cáp ngầm hạ thế													
1.184	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-6	m							18.580					
1.185	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-10	m							30.230					
1.186	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-16	m							47.840					
1.187	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-25	m							74.780					
1.188	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-35	m							103.200					
1.189	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-50	m							147.790					
1.190	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-70	m							203.220					
1.191	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-95	m							279.420					
1.192	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-120	m							350.200					
1.193	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-150	m							451.640					
1.194	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-185	m							541.670					
1.195	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-200	m							577.770					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.196	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-240	m							706.620					
1.197	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-300	m							886.230					
1.198	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-400	m							1.183.100					
1.199	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-7	m							21.580					
1.200	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-10	m							30.230					
1.201	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-11	m							32.840					
1.202	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-16	m							47.840					
1.203	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-25	m							74.780					
1.204	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-35	m							103.200					
1.205	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-50	m							147.790					
1.206	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-70	m							203.220					
1.207	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [VC]-1	m							4.070					
1.208	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [VC]-1,5	m							5.080					
1.209	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [VC]-2	m							6.730					
1.210	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [VC]-3	m							9.640					
1.211	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [VC]-5	m							14.900					
1.212	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [VC]-7	m							21.080					
1.213	Cáp cấp nguồn tự dùng 2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC 0,6/1kV - [CVV]-2x2,5	m							24.200					
1.214	Cáp cấp nguồn tự dùng 2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC 0,6/1kV - [CVV]-2x4,0	m							34.230					
1.215	Cáp cấp nguồn tự dùng 2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC 0,6/1kV - [CVV]-2x6,0	m							45.750					
1.216	Cáp tín hiệu 02 lõi, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn nhôm 0,6/1kV [CVV-Sa]-2x2,50,6/1kV [CVV-Sa]-2x2,5	m							25.630					
1.217	Cáp tín hiệu 02 lõi, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn nhôm 0,6/1kV [CVV-Sa]-2x4,0	m							36.510					
1.218	Cáp tín hiệu 02 lõi, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn nhôm 0,6/1kV [CVV-Sa]-4x2,5	m							44.350					
1.219	Cáp tín hiệu 02 lõi, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn nhôm 0,6/1kV [CVV-Sa]-4x4,0	m							66.380					
1.220	Cáp tín hiệu 02 lõi, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn đồng 0,6/1kV [CVV-Sc]-2x2,5	m							28.610					
1.221	Cáp tín hiệu 02 lõi, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn đồng 0,6/1kV [CVV-Sc]-2x4,0	m							40.760					
1.222	Cáp tín hiệu 02 lõi, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn đồng 0,6/1kV [CVV-Sc]-4x2,5	m							48.310					
1.223	Cáp tín hiệu 02 lõi, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn đồng 0,6/1kV [CVV-Sc]-4x4,0	m							69.980					
1.224	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV]-35	m							12.570					
1.225	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV]-50	m							18.070					
1.226	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV]-70	m							24.000					
1.227	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV]-95	m							32.210					
1.228	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV]-120	m							39.790					
1.229	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV]-150	m							51.060					
1.230	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-6	m							37.400					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.231	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-7	m							42.670					
1.232	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-10	m							60.310					
1.233	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-11	m							65.650					
1.234	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-16	m							96.290					
1.235	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-25	m							150.510					
1.236	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-35	m							208.620					
1.237	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-50	m							298.340					
1.238	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-70	m							409.000					
1.239	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-6	m							75.590					
1.240	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-7	m							86.850					
1.241	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-10	m							122.200					
1.242	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-11	m							132.610					
1.243	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-16	m							192.710					
1.244	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-25	m							301.240					
1.245	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-35	m							417.150					
1.246	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-50	m							596.480					
1.247	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-70	m							817.970					
1.248	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-6	m							46.710					
1.249	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-7	m							53.140					
1.250	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-10	m							71.690					
1.251	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-11	m							78.210					
1.252	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-16	m							110.400					
1.253	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-25	m							169.780					
1.254	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-35	m							231.190					
1.255	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-50	m							324.920					
1.256	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-70	m							447.020					
1.257	Cáp điện kế 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x6+1x4	m							82.370					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.258	Cáp điện kể 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x7+1x4	m							91.330					
1.259	Cáp điện kể 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x10+1x6	m							122.770					
1.260	Cáp điện kể 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x11+1x6	m							130.230					
1.261	Cáp điện kể 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x16+1x10	m							187.500					
1.262	Cáp điện kể 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x25+1x16	m							289.920					
1.263	Cáp điện kể 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x35+1x16	m							386.170					
1.264	Cáp điện kể 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x50+1x25	m							556.700					
1.265	Cáp điện kể 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x70+1x35	m							758.260					
1.266	Cáp nhôm vụn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x16	m							12.370					
1.267	Cáp nhôm vụn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x25	m							17.810					
1.268	Cáp nhôm vụn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x35	m							24.060					
1.269	Cáp nhôm vụn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x50	m							32.340					
1.270	Cáp nhôm vụn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x70	m							44.430					
1.271	Cáp nhôm vụn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x95	m							59.610					
1.272	Cáp nhôm vụn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x120	m							75.360					
1.273	Cáp nhôm vụn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x150	m							93.040					
1.274	Cáp nhôm vụn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x16	m							18.420					
1.275	Cáp nhôm vụn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x25	m							26.690					
1.276	Cáp nhôm vụn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x35	m							35.740					
1.277	Cáp nhôm vụn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x50	m							48.070					
1.278	Cáp nhôm vụn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x70	m							66.400					
1.279	Cáp nhôm vụn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x95	m							89.530					
1.280	Cáp nhôm vụn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x120	m							112.470					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.281	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x150	m							139.570					
1.282	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x16	m							24.620					
1.283	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x25	m							35.350					
1.284	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x35	m							47.380					
1.285	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x50	m							63.850					
1.286	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x70	m							88.400					
1.287	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x95	m							118.710					
1.288	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x120	m							149.210					
1.289	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x150	m							184.890					
1.290	Cáp điện kế 2 ruột nhôm cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-AVV]-2x10	m							19.970					
1.291	Cáp điện kế 2 ruột nhôm cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-AVV]-2x16	m							27.620					
1.292	Cáp duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1kV [DuAV]-2x10	m							8.950					
1.293	Cáp duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1kV [DuAV]-2x14	m							11.840					
1.294	Cáp duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1kV [DuAV]-2x16	m							12.620					
1.295	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, không bọc giáp [CXV]-3x25+1x16	m							282.340					
1.296	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, không bọc giáp [CXV]-3x35+1x16	m							372.260					
1.297	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, không bọc giáp [CXV]-3x50+1x25	m							534.270					
1.298	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, không bọc giáp [CXV]-3x70+1x35	m							733.720					
1.299	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, không bọc giáp [CXV]-3x95+1x50	m							1.013.290					
1.300	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, không bọc giáp [CXV]-3x120+1x70	m							1.288.390					
1.301	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, không bọc giáp [CXV]-3x150+1x95	m							1.636.570					
1.302	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, không bọc giáp [CXV]-3x240+1x120	m							2.526.450					
1.303	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x25+1x16	m							301.410					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.304	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x35+1x16	m							383.350					
1.305	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x50+1x25	m							546.880					
1.306	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x70+1x35	m							752.540					
1.307	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x95+1x50	m							1.045.130					
1.308	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x120+1x70	m							1.323.790					
1.309	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x150+1x95	m							1.682.890					
1.310	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x240+1x120	m							2.583.160					
1.311	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, không bọc giáp [AXV]-3x25+1x16	m							47.120					
1.312	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, không bọc giáp [AXV]-3x35+1x16	m							59.860					
1.313	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, không bọc giáp [AXV]-3x50+1x25	m							81.030					
1.314	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, không bọc giáp [AXV]-3x3x70+1x35	m							107.370					
1.315	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, không bọc giáp [AXV]-3x95+1x50	m							140.000					
1.316	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, không bọc giáp [AXV]-3x120+1x70	m							178.050					
1.317	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, không bọc giáp [AXV]-3x150+1x95	m							219.130					
1.318	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, không bọc giáp [AXV]-3x240+1x120	m							334.320					
1.319	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, bọc giáp thép [AXV/DSTA]-3x25+1x16	m							56.900					
1.320	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, bọc giáp thép [AXV/DSTA]-3x35+1x16	m							71.750					
1.321	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, bọc giáp thép [AXV/DSTA]-3x50+1x25	m							97.240					
1.322	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, bọc giáp thép [AXV/DSTA]-3x70+1x35	m							139.340					
1.323	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, bọc giáp thép [AXV/DSTA]-3x95+1x50	m							177.080					
1.324	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, bọc giáp thép [AXV/DSTA]-3x120+1x70	m							223.130					
1.325	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, bọc giáp thép [AXV/DSTA]-3x150+1x95	m							262.390					
1.326	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, bọc giáp thép [AXV/DSTA]-3x240+1x120	m							400.590					
1.327	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-16	m							54.960					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.328	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-25	m							83.020					
1.329	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-35	m							112.900					
1.330	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-50	m							161.230					
1.331	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-70	m							219.340					
1.332	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-95	m							295.940					
1.333	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-120	m							374.530					
1.334	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-150	m							476.270					
1.335	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-185	m							564.080					
1.336	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-240	m							740.450					
1.337	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-300	m							919.730					
1.338	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-400	m							1.213.950					
1.339	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-7	m							30.380					
1.340	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-10	m							37.460					
1.341	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-11	m							40.160					
1.342	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-16	m							57.040					
1.343	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-25	m							89.440					
1.344	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-35	m							136.130					
1.345	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-50	m							169.310					
1.346	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-70	m							241.540					
1.347	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-16	m							13.750					
1.348	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-25	m							17.970					
1.349	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-35	m							22.330					
1.350	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-50	m							31.690					
1.351	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-70	m							40.170					
1.352	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-95	m							49.080					
1.353	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-120	m							63.460					
1.354	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-150	m							76.020					
1.355	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-185	m							83.670					
1.356	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-240	m							112.310					
1.357	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-300	m							133.480					
1.358	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-400	m							169.890					
1.359	Cáp tín hiệu TU và TI 4 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC 0,6/1kV - [TH-CVV] - 3x4+1x2,5	m							58.090					
1.360	Cáp tín hiệu TI 02 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC 0,6/1kV - [TH- CVV]-2x4	m							34.230					
	e. Vật tư khác													
	e.1 Tủ điều khiển và bảo vệ													
1.361	Tủ điều khiển, bảo vệ ngăn phân đoạn và bảo vệ thanh cái 110kV 87B	tủ							723.000.000					
1.362	Tủ điều khiển, bảo vệ ngăn phân đoạn và bảo vệ thanh cái 110kV 87B (Trong đó Rơ le bảo vệ khoảng cách R21, BCU và 02 rơ le giám sát mạch cắt cho máy cắt cao áp không đầu tư)	tủ							401.500.000					
1.363	Tủ điều khiển, bảo vệ ngăn phân đoạn 110kV	tủ							506.000.000					
1.364	Tủ điều khiển, bảo vệ thanh cái 110kV	tủ							260.700.000					
1.365	Tủ bảo vệ thanh cái 110kV	tủ							289.300.000					
1.366	Tủ điều khiển và bảo vệ ngăn MBA 110kV	tủ							496.100.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.367	Tủ điều khiển và bảo vệ ngăn đường dây 110kV	tủ							665.500.000					
	e.2. Tủ nguồn AC/DC													
1.368	Tủ phân phối xoay chiều cho nguồn tự dùng	tủ							325.600.000					
1.369	Tủ phân phối một chiều cho nguồn tự dùng	tủ							254.100.000					
	e.3. Tủ sạc													
1.370	Tủ nạp Ắc quy 110VDC, kèm các phụ kiện để lắp đặt + Thiết bị cấp nguồn converter	tủ							169.200.000					
	e.4. Bộ tập trung, Module RS232/RS485													
1.384	Bộ tập trung thu thập dữ liệu DCU-PLC	bộ							12.000.000					
1.385	Module RS232/RS485 công tơ 3 pha	bộ							800.000					
	e.5. Máy biến áp phân phối 1 pha 12,7/0,23 kV													
1.386	25kVA	cái							30.416.000					
1.387	25kVA-Vỏ tủ mạ kẽm	cái							31.709.000					
1.388	25 kVA-Amorphous-Vỏ mạ kẽm	cái							41.547.000					
1.389	37,5kVA	cái							40.221.000					
1.390	37,5kVA-Vỏ tủ mạ kẽm	cái							41.560.648					
1.391	37,5kVA-Amorphous-Vỏ mạ kẽm	cái							51.214.000					
1.392	50kVA	cái							47.164.000					
1.393	50kVA-Vỏ tủ mạ kẽm	cái							48.724.000					
1.394	50kVA-Amorphous-Vỏ mạ kẽm	cái							58.190.000					
1.395	75kVA	cái							54.187.000					
1.396	75kVA-Vỏ tủ mạ kẽm	cái							56.527.000					
1.397	75kVA-Amorphous-Vỏ mạ kẽm	cái							77.128.000					
1.398	100kVA	cái							64.178.000					
1.399	100kVA-Vỏ tủ mạ kẽm	cái							66.830.000					
1.400	100kVA-Amorphous-Vỏ mạ kẽm	cái							91.272.000					
	e.6. Máy biến áp phân phối 3 pha 22/0,4kV													
1.401	100kVA	cái							109.464.000					
1.402	100kVA-Vỏ mạ kẽm	cái							114.924.000					
1.403	100kVA-Amorphous-Vỏ mạ kẽm	cái							140.876.000					
1.404	160kVA	cái							130.058.000					
1.405	160kVA-Vỏ mạ kẽm	cái							137.429.000					
1.406	160kVA-Amorphous-Vỏ mạ kẽm	cái							162.897.000					
1.407	180kVA	cái							147.431.000					
1.408	180kVA-Vỏ mạ kẽm	cái							154.741.481					
1.409	180kVA-Amorphous-Vỏ mạ kẽm	cái							193.387.000					
1.410	250kVA	cái							187.889.000					
1.411	250kVA-Vỏ mạ kẽm	cái							196.742.130					
1.412	250kVA-Amorphous-Vỏ mạ kẽm	cái							233.470.000					
1.413	320kVA	cái							221.411.000					
1.414	320kVA-Vỏ mạ kẽm	cái							232.331.000					
1.415	320kVA-Amorphous-Vỏ mạ kẽm	cái							280.626.000					
1.416	400kVA	cái							266.339.000					
1.417	400kVA-Vỏ mạ kẽm	cái							277.717.407					
1.418	400kVA-Amorphous-Vỏ mạ kẽm	cái							327.556.000					
1.419	560kVA	cái							310.714.352					
1.420	560kVA-Vỏ mạ kẽm	cái							319.371.759					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.421	560kVA-Amorphous-Vỏ mạ kẽm	cái							376.108.000					
1.422	630kVA	cái							321.087.963					
1.423	630kVA-Vỏ mạ kẽm	cái							331.476.852					
1.424	630kVA-Amorphous-Vỏ mạ kẽm	cái							389.713.000					
1.425	750kVA	cái							341.341.204					
1.426	750kVA-Vỏ mạ kẽm	cái							353.054.167					
1.427	750kVA-Amorphous-Vỏ mạ kẽm	cái							414.294.000					
1.428	1000kVA	cái							436.185.648					
1.429	1000kVA-Vỏ mạ kẽm	cái							452.991.204					
1.430	1000kVA-Amorphous-Vỏ mạ kẽm	cái							529.479.000					
	e.7. Máy biến áp phân phối 1 pha -Amorphous 12,7/0,23 kV													
1.431	25kVA-Amorphous	cái							40.299.000					
1.432	37,5kVA-Amorphous	cái							49.810.000					
1.433	50kVA-Amorphous	cái							56.630.000					
1.434	75kVA-Amorphous	cái							74.788.000					
1.435	100kVA-Amorphous	cái							88.620.000					
1.436	Máy biến áp phân phối 3 pha -Amorphous 22/0,4 kV													
1.437	100kVA-Amorphous	cái							135.416.000					
1.438	160kVA-Amorphous	cái							155.526.000					
1.439	180kVA-Amorphous	cái							183.715.000					
1.440	250kVA-Amorphous	cái							223.486.000					
1.441	320kVA-Amorphous	cái							269.706.000					
1.442	400kVA-Amorphous	cái							315.232.000					
1.443	560kVA-Amorphous	cái							361.288.000					
1.444	630kVA-Amorphous	cái							373.333.000					
1.445	750kVA-Amorphous	cái							396.666.000					
1.446	1000kVA-Amorphous	cái							506.703.000					
	e.8. Máy biếp áp dùng cho trạm hợp bộ													
1.447	Máy biến áp 3 pha-22/0,4kV-560kVA dùng cho trạm hợp bộ	cái							290.106.481					
1.448	Máy biến áp 3 pha-22/0,4kV-630kVA dùng cho trạm hợp bộ	cái							299.537.037					
1.449	Dây cáp điện													
1.450	Cáp ngầm trung thế CXV/Sehh/DSTA 1x300mm2	mét							1.445.040					
1.451	Cáp ngầm trung thế CXV/Sehh/DSTA 1x150mm2	mét							838.130					
	e.9. Tủ phân phối 01 chiều (có trang bị hệ thống giám sát)	mét												
1.452	Rơ le so lệch thanh cái 87B, điện áp 110VDC	bộ							106.231.482					
1.453	Rơ le so lệch thanh cái 87B, điện áp 220VDC	bộ							106.231.482					
1.454	Tủ phân phối một chiều (DC) cho nguồn tự dùng 110VDC, dòng định mức $\geq 63A$, khả năng chịu đựng dòng ngắn mạch $\geq 25kA$, bao gồm trang bị Hệ thống giám sát chạm đất DC online	tủ							1.118.000.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.455	Bộ Ắcquy 110 VDC: -Loại Niken-Cadmium, loại kín. -110VDC - 200Ah/5h, điện áp 1,2V mỗi bình, một bộ gồm 86 bình. -Kèm giá và phụ kiện lắp đặt.	bộ							314.587.500					
1.456	Bộ Ắcquy 220 VDC: -Loại Niken-Cadmium, loại kín. -220VDC - 200Ah/5h, điện áp 1,2V mỗi bình, một bộ gồm 172 bình. -Kèm giá và phụ kiện lắp đặt.	bộ							597.925.000					
1.457	Tủ nạp Ắcquy 220VDC, kèm các phụ kiện để lắp đặt (ngõ vào: 380VAC; Ngõ ra: 220VDC; Dòng điện nạp 75A)	tủ							271.440.000					
1.458	Thiết bị giám sát nguồn trạm đất DC online	bộ							754.000.000					
	c.10. Tủ RMU (tủ điện đóng cắt mạch vòng trung áp)													
1.459	Tủ RMU hợp bộ 24kV-630A-20kA/3s, loại SF6 -4 phần tử (loại tủ nguyên khối, có kết nối SCADA, 3 ngăn LBS ngõ vào và 1 ngăn LBS + chì ống ngõ ra loại 30A), đầu cực đầu với đầu cáp ngầm loại sử dụng đầu T-Plug	bộ							580.996.839					
1.460	Tủ RMU hợp bộ 24kV-630A-20kA/1s, loại SF6 -4 phần tử (loại tủ nguyên khối, có kết nối SCADA, 3 ngăn LBS ngõ vào và 1 ngăn LBS + chì ống ngõ ra loại 30A), đầu cực đầu với đầu cáp ngầm loại sử dụng đầu T-Plug	bộ							578.200.000					
1.461	Tủ RMU hợp bộ 24kV-630A-20kA/3s, loại SF6 - 4 phần tử (loại tủ nguyên khối, có kết nối SCADA, 2 ngăn LBS ngõ vào và 2 ngăn LBS + chì ống ngõ ra loại 30A), đầu cực đầu với đầu cáp ngầm loại sử dụng đầu T-Plug (không bao gồm đầu cáp ngầm)	bộ							588.135.699					
1.462	Tủ RMU hợp bộ 24kV-630A-20kA/1s, loại SF6 - 4 phần tử (loại tủ nguyên khối, có kết nối SCADA, 2 ngăn LBS ngõ vào và 2 ngăn LBS + chì ống ngõ ra loại 30A), đầu cực đầu với đầu cáp ngầm loại sử dụng đầu T-Plug (không bao gồm đầu cáp ngầm)	bộ							586.400.000					
1.463	Tủ RMU hợp bộ 24kV-630A-20kA/3s, loại SF6 - 4 phần tử (loại tủ nguyên khối, có kết nối SCADA, 2 ngăn LBS ngõ vào và 2 ngăn LBS + chì ống ngõ ra loại 30A), đầu cực đầu với đầu cáp ngầm loại sử dụng đầu T-Plug (không bao gồm đầu cáp ngầm)	bộ							588.135.699					
1.464	Tủ RMU hợp bộ 24kV-630A-20kA/1s, loại SF6 - 4 phần tử (loại tủ nguyên khối, có kết nối SCADA, 2 ngăn LBS ngõ vào và 2 ngăn LBS + chì ống ngõ ra loại 30A), đầu cực đầu với đầu cáp ngầm loại sử dụng đầu T-Plug (không bao gồm đầu cáp ngầm)	bộ							586.400.000					
1.465	Tủ RMU-24kV-630A (4 LBS 630A) - (trọn bộ gồm: Vỏ tủ bảo vệ tủ RMU + 02 Bộ đầu nối măng phân cách 3 pha - 3x240mm2 (đầu búa Tec-plug))	bộ							340.000.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.466	Tủ RMU 3 ngăn 24kV loại 02 ngăn LBS + 01 ngăn LBS+Fuse (loại tủ nguyên khối, có kết nối SCADA, đầu cực đấu với đầu cáp ngầm loại sử dụng đầu T-Plug)	bộ		467.439.878										
1.467	Tủ RMU 4 ngăn 24kV loại 03 ngăn LBS+ 01 ngăn LBS+Fuse (loại tủ nguyên khối, có kết nối SCADA, đầu cực đấu với đầu cáp ngầm loại sử dụng đầu T-Plug)	bộ		580.717.389										
1.468	Tủ RMU 4 ngăn 24kV loại 03 ngăn LBS + 01 ngăn LBS+Fuse (loại tủ nguyên khối, có kết nối SCADA, đầu cực đấu với đầu cáp ngầm loại sử dụng đầu T-Plug) + Vỏ tủ Inox 304	bộ		580.717.389										
1.469	Tủ RMU 4 ngăn 24kV loại 04 ngăn LBS (loại tủ nguyên khối, có kết nối SCADA, đầu cực đấu với đầu cáp ngầm oại sử dụng đầu T- + Vỏ tủ Inox304	bộ		601.075.646										
1.470	Tủ RMU 1 ngăn 24kV loại 1 ngăn LBS (loại tủ nguyên khối, có kết nối SCADA, đầu cực đấu với đầu cáp ngầm loại sử dụng đầu T-Plug) + Vỏ tủ Inox304	bộ		150.000.000										
e.11. Thiết bị đóng cắt LBS, Recloser, thiết bị đóng cắt tự bù ứng động														
1.471	LBS: Dao cắt có tải													
1.472	LBS 24kV-630A-12,5kA (kèm tủ điều khiển và phụ kiện)	bộ		130.000.000										
1.473	LBS 24kV-630A-16kA (kèm tủ điều khiển và phụ kiện)	bộ		135.000.000										
e.12. Recloser: Máy cắt tự đóng lại														
1.474	Recloser 24kV-630A-16kA (kèm tủ điều khiển và phụ kiện)	cái		232.700.000										
1.475	Recloser 24kV-630A-12,5kA (kèm tủ điều khiển và phụ kiện)	cái		230.000.000										
1.476	Thiết bị đóng cắt tự bù ứng động													
1.477	Trọn bộ Thiết bị đóng cắt tự bù ứng động (Dao cắt tự) trọn bộ	bộ		182.000.000										
1.478	Dao cắt tự 1 pha 15/27kV 200A	cái		34.000.000										
1.479	Bộ điều khiển tự 3 pha kèm phụ kiện	bộ		41.000.000										
1.480	Cảm biến dòng (dòng chân sứ)	cái		24.310.000										
e.11. FCO (cầu chì tự rơi) , LBFCO (cầu chì tự rơi cắt có tải), LA (chống sét van)														
FCO: Cầu chì tự rơi														
1.481	FCO 22kV-100A-gồm kèm phụ kiện	bộ		1.650.000										
1.482	FCO 22kV-200A-gồm kèm phụ kiện	bộ		1.740.000										
1.483	FCO 22kV-100A-Polyme kèm phụ kiện	bộ		1.560.000										
1.484	FCO 22kV-200A-Polyme kèm phụ kiện	bộ		1.500.000										
LBFCO: Cầu chì tự rơi cắt có tải														
1.485	LBFCO 22kV-100A-gồm kèm phụ kiện	bộ		2.250.080										
1.486	LBFCO 22kV-200A-gồm kèm phụ kiện	bộ		2.465.680										
1.487	LBFCO 22kV-100A-polyme kèm phụ kiện	bộ		2.226.560										
1.488	LBFCO 22kV-200A-polyme kèm phụ kiện	bộ		2.371.600										
e.12. Tự bù hạ thế														
Tự bù 1 pha														
1.489	240V-1P-2,5kVAr	cái		500.000										
1.490	240V-1P-5kVAr	cái		695.000										
1.491	240V-1P-10kVAr	cái		1.200.000										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Tụ bù 3 pha													
1.492	415V-3P-5kVAr	cái							550.000					
1.493	415V-3P-10kVAr	cái							867.000					
1.494	415V-3P-15kVAr	cái							1.140.000					
1.495	415V-3P-20kVAr	cái							1.200.000					
	e.13. Tủ phân phối hạ thế													
1.496	Tủ phân phối hạ thế (Thùng cầu dao 1 ngăn composite 760x500x340) không bao gồm phụ kiện	bộ							4.900.000					
1.497	Tủ phân phối hạ thế (Thùng cầu dao 2 ngăn composite 990x500x340) không bao gồm phụ kiện	bộ							5.100.000					
1.498	Tủ phân phối hạ thế (Thùng cầu dao 2 ngăn composite 990x500x340) không bao gồm phụ kiện	bộ							5.300.000					
1.499	Tủ hạ thế công tơ & MCCB tổng trạm biến áp 3P-160 kVA	bộ							26.140.000					
1.500	Tủ hạ thế - 2 lộ ra trạm biến áp 3P-160 kVA	bộ							24.000.000					
1.501	Tủ hạ thế công tơ & MCCB tổng trạm biến áp 3P-250 kVA	bộ							34.900.000					
1.502	Tủ hạ thế - 2 lộ ra trạm biến áp 3P-250 kVA	bộ							30.000.000					
1.503	Tủ hạ thế công tơ & MCCB tổng trạm ngòi 3P-560kVA	bộ							47.100.000					
1.504	Tủ hạ thế - 2 lộ ra trạm ngòi 3P-560kVA	bộ							42.000.000					
1.505	Tủ hạ thế công tơ & MCCB tổng trạm ngòi 3P-750kVA	bộ							72.000.000					
1.506	Tủ hạ thế - 2 lộ ra trạm ngòi 3P-750kVA	bộ							54.000.000					
1.507	Tủ điện hạ thế tổng (tủ công tơ & MCCB) trạm treo 3P4D-3x37,5kVA	bộ							25.740.000					
1.508	Tủ điện hạ thế tổng (tủ công tơ & MCCB) trạm treo 3P4D-3x37,5kVA	bộ							26.400.000					
1.509	Tủ hạ thế công tơ & MCCB trạm treo 1P3D-75kVA	bộ							16.100.000					
1.510	Tủ hạ thế công tơ & MCCB trạm biến áp 1P3D-50 kVA	bộ							15.600.000					
1.511	Tủ hạ thế công tơ & MCCB trạm biến áp 1P3D-100 kVA	bộ							17.200.000					
1.512	Tủ hạ thế công tơ & MCCB tổng trạm ngòi 3P-320kVA	bộ							39.600.000					
1.513	Tủ hạ thế - 2 lộ ra trạm ngòi 3P-320kVA	bộ							46.600.000					
1.514	Tủ hạ thế công tơ & MCCB tổng trạm ngòi 3P-400kVA	bộ							39.600.000					
1.515	Tủ hạ thế - 2 lộ ra trạm ngòi 3P-400 kVA	bộ							46.600.000					
	f. Công ty TNHH Sứ Kỹ thuật Minh Long 2													
1.516	Sứ ống co 2 pha (Co sứ lắp điện kể số 5)	cái							15.000					
1.517	Sứ ống co 3 pha (Co sứ lắp điện kể số 7)	cái							80.000					
1.518	Sứ ống chỉ	cái							18.000					
1.519	Sứ đứng 24kV (pinpost + ty)	cái							350.000					
	g. Công ty Cổ phần phát triển Hòa Đồng													
1.520	Cách điện treo polymer 24kV – 70 kN	cái							158.000					
1.521	Cách điện treo polymer 24kV – 120 kN	cái							193.000					
1.522	Chụp cách điện polymer cho FCO (trên)	cái							52.000					
1.523	Chụp cách điện polymer cho FCO (dưới)	cái							51.000					
1.524	Chụp cách điện polymer cho LBFCO (trên)	cái							95.000					
1.525	Chụp cách điện polymer cho LBFCO (dưới)	cái							51.000					
1.526	Chụp cách điện polymer cho LA	cái							21.000					
1.527	Chụp cách điện polymer đầu cực trung thế MBA 1 pha	cái							33.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.528	Chụp cách điện polymer cho đầu cực hạ thế MBA 1 pha	cái							18.000					
1.529	Chụp cách điện polymer cho đầu cực trung thế MBA 3 pha (3 màu: vàng, xanh, đỏ)	cái							35.000					
1.530	Chụp cách điện polymer cho đầu cực hạ thế MBA 3 pha	cái							29.000					
1.531	Chụp cách điện polymer cho TU (chụp phần kim loại)	cái							25.000					
1.532	Chụp cách điện polymer cho TI (chụp phần kim loại)	cái							25.000					
1.533	Chụp cách điện polymer cho sứ đứng đỡ thẳng (sứ đơn) 24kV, 36kV	cái							81.000					
1.534	Chụp cách điện polymer cho sứ đứng đỡ thẳng (sứ đôi) 24kV, 36kV	cái							147.000					
1.535	Chụp cách điện polymer cho sứ đỡ góc (sứ đơn) 24kV, 36kV	cái							114.000					
1.536	Chụp cách điện polymer sứ đỡ góc (sứ đôi) 24kV, 36kV	cái							154.000					
1.537	Sứ tăng cường cách điện FCO/LBFCO	cái							155.000					
1.538	Giáp buộc composite trên cổ sứ cách điện - loại đơn cho cấp bọc	cái							57.000					
1.539	Giáp buộc composite trên cổ sứ cách điện - loại đôi cho cấp bọc	bộ							89.000					
1.540	Giáp buộc composite trên đầu sứ cách điện (đỡ thẳng)- loại đơn cho cấp bọc	cái							56.000					
1.541	Giáp buộc composite trên đầu sứ cách điện (đỡ thẳng) - loại đôi cho cấp bọc	bộ							89.000					
1.542	Ống bọc cách điện (6m/ống)	ống							418.000					
1.543	Giáp núu cho cáp ACXH 50 + yếm lót giáp núu	bộ							151.000					
1.544	Giáp núu cho cáp ACXH 70 + yếm lót giáp núu	bộ							188.000					
1.545	Giáp núu cho cáp ACXH 95 + yếm lót giáp núu	bộ							212.000					
1.546	Giáp núu cho cáp ACXH 120 + yếm lót giáp núu	bộ							224.000					
1.547	Giáp núu cáp ACXH 150 + yếm lót giáp núu (yếm U)	bộ							240.000					
1.548	Giáp núu cho cáp ACXH 185 + yếm lót giáp núu	bộ							268.000					
1.549	Giáp núu cáp ACXH 240 + yếm lót giáp núu (yếm U)	bộ							304.000					
1.550	Băng keo cách điện trung thế	cuộn							226.000					
VIII	VẬT TƯ NƯỚC													
	Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất hệ inch													
1.551	Ống Ø21 dày 1,7mm	m	ATSM 2241 TCVN 8491:2011 ISO 1452:2009						8.800					
1.552	Ống Ø27 dày 1,9mm	m							12.400					
1.553	Ống Ø34 dày 2,1mm	m							17.400					
1.554	Ống Ø42 dày 2,1mm	m							23.000					
1.555	Ống Ø49 dày 2,5mm	m							30.100					
1.556	Ống Ø60 dày 2,5mm	m							37.700					
1.557	Ống Ø76 dày 3,0mm	m							57.900					
1.558	Ống Ø90 dày 3,0mm	m							69.600					
1.559	Ống Ø114 dày 3,5mm	m							99.600					
1.560	Ống Ø140 dày 3,5mm	m							129.800					
1.561	Ống Ø168 dày 4,5mm	m							191.600					
1.562	Ống HDPE OD 710 PN10	m							6.586.500					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.563	Ống HDPE OD 500 PN10	m	ISO 4427-2-2007	3.210.600										
1.564	Ống HDPE OD 450 PN10	m		2.511.900										
1.565	Ống HDPE OD 400 PN10	m		1.982.600										
1.566	Ống HDPE OD 315 PN10	m		1.232.600										
1.567	Ống HDPE OD 225 PN10	m		628.800										
1.568	Ống HDPE OD 160 PN10	m		319.400										
1.569	Ống HDPE OD 50 PN10	m		32.100										
	Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam (hệ mét)													
1.562	Ống Ø21 dày 1,6mm	m		10.100										
1.563	Ống Ø27 dày 1,6mm	m		11.500										
1.564	Ống Ø34 dày 2,0mm	m		17.700										
1.565	Ống Ø42 dày 2,0mm	m		22.600										
1.566	Ống Ø48 dày 2,3mm	m		27.300										
1.567	Ống Ø60 dày 2,9mm	m		47.200										
1.568	Ống Ø90 dày 3,5mm	m		79.700										
1.569	Ống Ø110 dày 4,2mm	m		124.800										
1.570	Ống HDPE OD 710 PN10	m		6.586.364										
1.571	Ống HDPE OD 500 PN10	m		3.026.455										
1.572	Ống HDPE OD 450 PN10	m		2.433.727										
1.573	Ống HDPE OD 400 PN10	m		1.926.000										
1.574	Ống HDPE OD 315 PN10	m		1.192.727										
1.575	Ống HDPE OD 225 PN10	m		606.727										
1.576	Ống HDPE OD 160 PN10	m		312.909										
1.577	Ống HDPE OD 50 PN10	m		30.818										
	Công ty CP Nhựa Bình Minh hệ Inch													
1.578	Ống Ø21 dày 1,7mm	m	TVCN 8491:2011 ISO 1452:2009	9.000										
1.579	Ống Ø27 dày 1,9mm	m		13.900										
1.580	Ống Ø34 dày 2,2mm	m		20.100										
1.581	Ống Ø42 dày 2,2mm	m		25.700										
1.582	Ống Ø49 dày 2,5mm	m		34.300										
1.583	Ống Ø60 dày 2,5mm	m		43.300										
1.584	Ống Ø90 dày 3,5mm	m		87.800										
1.585	Ống Ø114 dày 4,5mm	m		142.100										
1.586	Ống Ø168 dày 4,5mm	m		211.200										
1.587	Ống Ø220 dày 5,6mm	m		345.100										
	Công ty CP Nhựa Minh Hùng													
1.588	Ống HDPE OD 710 PN10	m	ISO 4427:2007 TCVN 7035:2008	6.586.500										
1.589	Ống HDPE OD 500 PN10	m		2.974.000										
1.590	Ống HDPE OD 450 PN10	m		2.407.100										
1.591	Ống HDPE OD 400 PN10	m		1.899.900										
1.592	Ống HDPE OD 315 PN10	m		1.181.200										
1.593	Ống HDPE OD 225 PN10	m		605.800										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.594	Ống HDPE OD 160 PN10	m		306.000										
1.595	Ống HDPE OD 50 PN10	m		30.400										
	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen													
1.596	Ống Ø21 dày 1,2mm	m		6.400										
1.597	Ống Ø27 dày 1,6mm	m		11.000										
1.598	Ống Ø34 dày 1,6mm	m		14.100										
1.599	Ống Ø42 dày 1,8mm	m		19.900										
1.600	Ống Ø49 dày 1,8mm	m		22.800										
1.601	Ống Ø60 dày 1,6mm	m		25.600										
1.602	Ống Ø90 dày 2,0mm	m		47.500										
1.603	Ống Ø114 dày 2,6mm	m		79.600										
1.604	Ống Ø140 dày 3,5mm	m		134.200										
1.605	Ống Ø168 dày 3,5mm	m		164.000										
1.606	Ống Ø220 dày 5,0mm	m		280.500										
1.607	Ống Ø315 dày 6,2mm	m		551.500										
1.608	Ống HDPE OD 500 PN10	m		3.210.600										
1.609	Ống HDPE OD 450 PN10	m		27.630.901										
1.610	Ống HDPE OD 400 PN10	m		1.982.600										
1.611	Ống HDPE OD 315 PN10	m		1.232.600										
1.612	Ống HDPE OD 225 PN10	m		628.800										
1.613	Ống HDPE OD 160 PN10	m		319.400										
1.614	Ống HDPE OD 50 PN10	m		32.100										
	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai													
1.615	Ống HDPE OD 710 PN10	m		6.566.600										
1.616	Ống HDPE OD 500 PN10	m		3.017.380										
1.617	Ống HDPE OD 450 PN10	m		2.426.430										
1.618	Ống HDPE OD 400 PN10	m		1.920.220										
1.619	Ống HDPE OD 315 PN10	m		1.189.150										
1.620	Ống HDPE OD 225 PN10	m		604.910										
1.621	Ống HDPE OD 160 PN10	m		311.970										
1.622	Ống HDPE OD 50 PN10	m		30.730										
IX	VẬT TƯ SƠN													
	Công ty Cổ phần Lavis Brothers Coating													
1.623	Sơn phủ nội thất Sammy Eco Matt	kg	QCVN 16:2019/BXD	57.233										
1.624	Sơn phủ nội thất Sammy	kg	QCVN 16:2019/BXD	60.984										
1.625	Sơn phủ nội thất Easy Clean	kg	QCVN 16:2019/BXD	108.053										
1.626	Sơn phủ ngoại thất Tex Extra	kg	QCVN 16:2019/BXD	126.000										
1.627	Sơn phủ ngoại thất Silver 5	kg	QCVN 16:2019/BXD	199.200										
1.628	Sơn phủ ngoại thất CT11A Chất chống thấm gốc xi măng	kg	QCVN 16:2019/BXD	97.687										
1.629	Sơn phủ ngoại thất One Coat - Chống thấm một thành phần - Màu thông dụng	kg	QCVN 16:2019/BXD	136.500										
1.630	Sơn phủ ngoại thất One Coat - Chống thấm một thành phần - Màu trắng	kg	QCVN 16:2019/BXD	147.000										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.631	Sơn lót Sammy Eco Sealer <i>chống kiềm trong nhà</i>	kg							58.485					
1.632	Sơn lót Sammy Eco Primer <i>chống kiềm ngoài trời</i>	kg							80.535					
1.633	Bột bả Exterior Putty	kg							7.035					
1.634	Bột bả Interior Putty	kg							5.565					
1.635	Bột bả Pro Putty	kg							1.145					
1.636	Dầu bóng	kg							289.800					
1.637	Sơn mạ kẽm hệ nước - Anticorrosive Primer <i>Chống ghi màu trắng</i> - nhóm màu A	0,8 lít							155.000					
1.638	Sơn mạ kẽm hệ nước - Satin Finish <i>Nhóm màu B</i>	0,8 lít							165.000					
1.639	Sơn mạ kẽm hệ nước - Satin Finish <i>Nhóm màu C</i>	0,8 lít							175.000					
1.640	Sơn mạ kẽm hệ nước - Satin Finish <i>Nhóm màu D</i>	0,8 lít							180.000					
1.641	Sơn mạ kẽm hệ nước - Satin Finish <i>Nhóm màu E</i>	0,8 lít							210.000					
1.642	Sơn mạ kẽm hệ nước - Satin Finish <i>Nhóm màu F</i>	0,8 lít							235.000					
	Sơn Toa													
	Sơn nước ngoài nhà													
1.643	Super Tech Pro	lít							100.000					
1.644	4 Seasons Tropic Shield	lít							183.300					
1.645	Nanoshield cao cấp	lít							347.200					
	Sơn nước trong nhà													
1.646	Homecote	lít							57.900					
1.647	Super Tech Pro Int	lít							70.400					
1.648	Nanoclean cao cấp	lít							254.600					
	Bột trét tường													
1.649	Bột Homecote ngoài	kg							9.300					
1.650	Bột Homecote trong	kg							7.400					
	Sơn lót chống kiềm													
1.651	Sơn lót Super Tech pro	lít							83.300					
1.652	Sơn lót Nanoshield	lít							184.300					
1.653	Chống thấm đa năng cao cấp	lít							141.700					
1.654	Sơn dầu	lít							120.400					
	Sơn Nippon													
1.655	Bột trét nội thất Skimcoat nội thất	kg	TCVN 6934:2001						12.300					
1.656	Bột trét ngoại thất Weathergard skimcoat hai sao	kg	TCCS 045:2011/NPV						15.280					
1.657	Bột trét Interior Skimcoat	kg	TCCS 099:2018/NPV						12.300					
1.658	Bột trét Weatherbond Skimcoat	kg	TCCS 095:2018/NPV						15.280					
1.659	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà Super Matex Sealer	lít	TCCS 088:2018 NPV						157.400					
1.660	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà Weatherbond Sealer	lít	TCCS 094:2018/NPV						265.400					
1.661	Sơn lót chống kiềm nội thất Matex Sealer	lít	TCCS 087:2018/NPV						98.600					
1.662	Sơn lót chống kiềm nội thất Interior Sealer	kg	TCCS 099:2018/NPV						98.600					
1.663	Sơn ngoài nhà Super Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD						189.000					
1.664	Sơn ngoài nhà Supergard	lít	QCVN 16:2019/BXD						282.800					
1.665	Sơn ngoài nhà Super Litex	lít	QCVN 16:2019/BXD						189.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.666	Sơn trong nhà Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD						115.110					
1.667	Sơn trong nhà Odour-less Crvt kháng khuẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD						210.600					
1.668	Chống thấm Wp 100	kg	TCCS 025:2010/NPV						239.200					
1.669	Chống thấm Wp 200	kg	QCVN 16:2019/BXD						227.330					
	Sơn Infor													
1.670	Sơn mịn nội thất E200 (22kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						37.000					
1.671	Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (22kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						70.500					
1.672	Sơn nội thất bán bóng lau chùi hiệu quả A68	lít	QCVN 16:2019/BXD						142.000					
1.673	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18.6kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						208.000					
1.674	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (22kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						96.800					
1.675	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18,6kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						175.200					
1.676	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18,6kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						229.800					
1.677	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (21kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						98.100					
1.678	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (20kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						145.000					
1.679	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18.2kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						155.600					
1.680	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239:2014						9.500					
1.681	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239:2014						11.300					
	Sơn Altrasoft													
1.682	Sơn phủ ngoại thất Beryl	lít	bao bì 18 lít						243.687					
1.683	Sơn phủ ngoại thất Amber	lít	bao bì 18 lít						148.737					
1.684	Sơn phủ nội thất Beryl	lít	bao bì 18 lít						128.535					
1.685	Sơn phủ nội thất Amber	lít	bao bì 18 lít						67.677					
1.686	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít	bao bì 18 lít						194.697					
1.687	Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	bao bì 18 lít						141.919					
1.688	Chống thấm pha màu dành cho tường đứng, chống thấm, chống rêu mốc.	lít	bao bì 18 lít						173.182					
1.689	Chống thấm pha xi măng	kg	bao bì 20 kg						119.318					
1.690	Bột trét ngoại thất	kg	bao bì 40 kg						9.364					
1.691	Bột trét nội thất	kg	bao bì 40 kg						7.682					
1.692	Keo chà ron Luxury	kg	bao bì 1 kg						30.000					
1.693	Keo chà ron perfect	kg	bao bì 1 kg						40.000					
1.694	Keo dán gạch Luxury	kg	bao bì 25 kg						11.782					
1.695	Keo dán gạch perfect	kg	bao bì 25 kg						19.636					
	Sơn Kova Nanopro													
1.696	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014						473.636					
1.697	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014						627.273					
1.698	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/ KOVANANOPRO						753.636					
1.699	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018/ KOVANANOPRO						935.455					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.700	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	1.473.455										
1.701	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	463.636										
1.702	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng		270.000										
1.703	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng		712.727										
1.704	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng		613.636										
1.705	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng		537.273										
1.706	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng		763.636										
1.707	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (4kg)	thùng		1.014.545										
1.708	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	165.455										
	Sơn L.Q Joton (sơn giao thông)													
1.709	Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	92.400										
1.710	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang	kg	TCVN 8791:2011	36.000										
1.711	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang	kg	TCVN 8791:2011	37.200										
1.712	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO	kg	AASHTO	43.200										
1.713	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO	kg	AASHTO	45.600										
1.714	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787:2011	150.000										
1.715	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8787:2011	186.000										
1.716	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019	146.410										
1.717	Sơn phủ Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019	340.010										
	Sơn Joton (sơn tường)													
1.718	Sơn lót nội thất Prosin	kg	TCVN 9001-2015	72.261										
1.719	Sơn lót ngoại thất Pros	kg	TCVN 9001-2015	121.601										
1.720	Sơn nước nội thất Accord	kg	TCVN 9001-2015	48.784										
1.721	Sơn nước nội thất NEWFA	kg	TCVN 9001-2015	71.605										
1.722	Sơn JOTON - West	kg	TCVN 9001-2015	147.727										
1.723	Sơn Ngoại Thất Jony	kg	TCVN 9001-2015	175.589										
1.724	Sơn Ngoại Thất Atom Super	kg	TCVN 9001-2015	112.587										
1.725	Sơn CT-J-555 Gốc nước có màu	kg	TCVN 9001-2015	196.818										
1.726	Bột trét nội thất METTON Trong	kg	TCVN 9001-2015	6.784										
1.727	Bột trét ngoại thất METTON Ngoài	kg	TCVN 9001-2015	8.932										
X	NHỰA ĐƯỜNG													
	Nhựa đường Petrolimex (Nhà máy nhà bè) - Giá giao tại kho													
	Loại nhựa đường - xá													
1.728	Nhựa đường 60/70 - xá	kg		13.900										
1.729	Nhựa đường nhũ tương CRS-1 - xá	kg		11.400										
1.730	Nhựa đường nhũ tương CSS-1 - xá	kg		12.400										
1.731	Nhựa đường nhũ tương gốc axit 60% - xá	kg		11.900										
1.732	Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - xá	kg		12.900										
1.733	Nhựa đường Polime PMB I - xá	kg		19.200										
1.734	Nhựa đường Polime PMB III - xá	kg		19.500										
1.735	Nhựa đường lỏng MC 70 - xá	kg		19.600										
	Loại nhựa đường - phuy													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.736	Nhựa đường 60/70 - phuy	kg		15.700										
1.737	Nhựa đường nhũ tương CRS-1 - phuy	kg		13.900										
1.738	Nhựa đường nhũ tương CSS-1 - phuy	kg		14.900										
1.739	Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - phuy	kg		15.400										
1.740	Nhựa đường lỏng MC 70 - phuy	kg		22.100										
	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - Bình Dương (giao tại kho)													
	Nhựa đường nhũ tương													
1.735	Phân tách nhanh CRS-1	kg	TCVN 8817:2011	12.300										
1.736	Nhũ tương Polyme CRS-1P	kg	TCVN 8817:2011	20.200										
1.737	Phân tách nhanh CRS-2	kg	TCVN 8817:2011	15.500										
1.738	Phân tách chậm CSS-1	kg	TCVN 8817:2011	15.700										
1.739	Phân tách chậm CSS-1h	kg	TCVN 8817:2011	15.300										
	Nhựa đường lỏng													
1.740	Nhựa đường lỏng MC70	kg	TCVN 8818:2011	20.200										
1.741	Nhựa đường lỏng RC70	kg	TCVN 8818:2011	20.700										
	Nhựa đường 60/70													
1.742	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	kg	TCVN 7493:2005	14.400										
1.743	Nhựa đường 60/70 (phuy)	kg	TCVN 7493:2005	15.900										
	Công ty CP BachChambard Đà Nẵng chi nhánh Long An													
1.744	Nhựa đường 60/70	kg	TCVN 7493-2005	12.600										
1.745	Nhũ tương phân tích nhanh CRS-1	kg	TCVN 8817:2011; TCVN 8818-2011	9.900										
1.746	Nhũ tương phân tích nhanh CSS-1	kg		10.200										
1.747	Nhũ tương phân tích chậm CRS-2	kg		10.500										
1.748	Nhũ tương phân tích chậm CSS-1H	kg		11.400										
1.749	Nhựa lỏng thấm bảm MC-70	kg		18.000										
1.750	Nhựa lỏng thấm bảm MC-30	kg		19.300										
1.751	Nhựa lỏng thấm bảm RC-70	kg		18.100										
	Công ty CP Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (giao tại trung tâm Tiền Giang, mỗi km tính thêm 3.000 đ/tấn)													
1.752	Bê tông nhựa Carboncor Asphalt - CA 6.7	tấn		3.770.000										
1.753	Bê tông nhựa Carboncor Asphalt - CA 9.5	tấn		3.770.000										
1.754	Bê tông nhựa Carboncor Asphalt - CA 19	tấn		3.030.000										
	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu hóa dầu miền Nam (giao tại thành phố Mỹ Tho)													
1.755	Nhựa đường 60/70 Shell Singapore (thùng)	kg		15.200										
1.756	Nhựa đường 60/70 Iran	kg		13.400										
	Công ty Cổ phần Nhựa đường Thiết bị Giao thông - BEST													
1.757	Nhựa đường đặc nóng có độ kim lún 60/70	kg		14.200										
1.758	Nhựa đường đóng phuy có độ kim lún 60/70	kg		15.600										
XI	XĂNG DẦU PETROLIMEX													
1.759	Xăng RON 95-III	lít		23.292										
1.760	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		21.962										
1.761	Dầu diesel (0,05S-II)	lít		21.376										
1.762	Dầu hoá 2-K	lít		21.507										
XII	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM, BÊ TÔNG ĐÚC SẴN													
	Công ty TNHH MTV Bê tông Tico													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Bê tông tươi (bê tông trộn sẵn, với độ sụt: 10 ± 2)													
1763	Bê tông mác 100	m3							1.260.000					
1764	Bê tông mác 150	m3							1.310.000					
1765	Bê tông mác 200	m3							1.360.000					
1766	Bê tông mác 250	m3							1.430.000					
1767	Bê tông mác 300	m3							1.500.000					
1768	Bê tông mác 350	m3							1.570.000					
1769	Bê tông mác 400	m3							1.660.000					
1770	Bê tông mác 450	m3							1.750.000					
1771	Bê tông mác 500	m3							1.850.000					
1772	Bê tông mác 600	m3							1.950.000					
1773	Bơm bê tông ≥ 20m³ /đợt	m3							90.000					
1774	Bơm bê tông < 20m³ /đợt	đợt							2.500.000					
	Phụ gia tạo cường độ 07 ngày đạt ≥ 80%													
1775	Bê tông mác 200	m3							63.000					
1776	Bê tông mác 250	m3							73.500					
1777	Bê tông mác 300	m3							84.000					
1778	Bê tông mác 350	m3							99.750					
1779	Bê tông mác 400	m3							115.500					
1780	Bê tông mác 450	m3							131.250					
1781	Bê tông mác 500	m3							147.000					
1782	Bê tông mác 600	m3							178.500					
	Phụ gia chống thấm													
1783	Bê tông mác 200	m3							94.500					
1784	Bê tông mác 250	m3							105.000					
1785	Bê tông mác 300	m3							115.500					
1786	Bê tông mác 350	m3							136.500					
1787	Bê tông mác 400	m3							157.500					
1788	Bê tông mác 450	m3							178.500					
1789	Bê tông mác 500	m3							199.500					
1790	Bê tông mác 600	m3							220.500					
	Cọc vuông bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 30MPa) (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)													
1788	Tiết diện 20x20cm, L=8m (thép chủ 4D14; thép đai D6)	md							270.000					
1789	Tiết diện 25x25cm, L=8m (thép chủ 4D16; thép đai D6)	md							400.000					
1790	Tiết diện 25x25cm, L=11,8m (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md							430.000					
1791	Tiết diện 30x30cm, L=8m (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md							540.000					
1792	Tiết diện 30x30cm, L=11,8m (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md							590.000					
1793	Tiết diện 35x35cm, L=8m (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md							690.000					
1794	Tiết diện 35x35cm, L=11,8m (thép chủ 4D22; thép đai D6)	md							710.000					
	Cọc ống bê tông ly tâm dự ứng lực loại A (cường độ bê tông mác 60MPa), L= 12 mét (Giá giao lên phương tiện tại nhà máy)													
1795	Cọc D300, thành dày 60mm (thép chủ 6D7.1; thép đai D3)	md							250.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1833	Cổng BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m							278.000					
1834	Cổng BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m							354.000					
1835	Cổng BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m							453.000					
1836	Cổng BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m							513.000					
1837	Cổng BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m							701.000					
1838	Cổng BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m							782.000					
1839	Cổng BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m							1.224.000					
1840	Cổng BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m							1.979.000					
1841	Cổng BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại vĩa hè)	m							2.616.000					
1842	Cổng BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại vĩa hè)	m							4.038.000					
1843	Cổng BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							278.000					
1844	Cổng BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							354.000					
1845	Cổng BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							514.000					
1846	Cổng BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							578.000					
1847	Cổng BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							842.000					
1848	Cổng BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							930.000					
1849	Cổng BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							1.343.000					
1850	Cổng BTĐS Ø 1200, L=2,5 - 3 mét (loại H10-X60)	m							2.236.000					
1851	Cổng BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m							3.758.000					
1852	Cổng BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m							5.577.000					
1853	Cổng BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							284.000					
1854	Cổng BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							372.000					
1855	Cổng BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							528.000					
1856	Cổng BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							585.000					
1857	Cổng BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							851.000					
1858	Cổng BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							946.000					
1859	Cổng BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							1.375.000					
1860	Cổng BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							2.262.000					
1861	Cổng BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H30-XB80)	m							3.865.000					
1862	Cổng BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H30-XB80)	m							5.875.000					
1863	Gối cổng BTĐS Ø 300	cái							85.000					
1864	Gối cổng BTĐS Ø 400	cái							95.000					
1865	Gối cổng BTĐS Ø 500	cái							123.000					
1866	Gối cổng BTĐS Ø 600	cái							142.000					
1867	Gối cổng BTĐS Ø 700	cái							162.000					
1868	Gối cổng BTĐS Ø 800	cái							176.000					
1869	Gối cổng BTĐS Ø 1000	cái							257.000					
1870	Gối cổng BTĐS Ø 1200	cái							351.000					
1871	Gối cổng BTĐS Ø 1500	cái							440.000					
1872	Gối cổng BTĐS Ø 2000	cái							513.000					
1873	Joint cao su Ø 300	cái							26.000					
1874	Joint cao su Ø 400	cái							32.000					
1875	Joint cao su Ø 500	cái							39.000					
1876	Joint cao su Ø 600	cái							46.000					
1877	Joint cao su Ø 700	cái							61.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1907	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2							23.800					
1908	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2							19.400					
1909	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2							30.100					
1910	Bắc thăm đứng APT - T7A	m							4.200					
1911	Bắc thăm ngang APT - T200	m							36.200					
1912	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m2	m2							898.100					
1913	Ống địa kỹ thuật Geocell APT 445	m2							90.000					
1914	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,3mm	m2							13.800					
1915	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,4mm	m2							17.000					
1916	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,5mm	m2							22.560					
1917	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,75mm	m2							34.800					
1918	Màng HDPE khổ 6x210m dày 1,0mm	m2							49.200					
1919	Màng HDPE khổ 7x140m dày 1,5mm	m2							70.800					
	Công ty Cổ phần sản xuất - Thương mại Liên Phát													
1920	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 20	m2	9.5kN/m						17.663					
1921	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 30	m2	11.5kN/m						20.685					
1922	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 40	m2	13.5kN/m						23.122					
1923	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 50	m2	15.0kN/m						25.468					
1924	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 60	m2	19.0kN/m						31.538					
1925	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 65	m2	21.5kN/m						35.656					
1926	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 70	m2	24.0kN/m						41.117					
1927	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 80	m2	28.0kN/m						49.451					
	<i>Thảm mạ kẽm trung bình > 50g/m2</i>													
	<i>Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8x10)cm</i>													
1928	Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						49.980					
1929	Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 3.0/4.0 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						53.246					
1930	Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						62.544					
	<i>Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10x12)cm</i>													
1931	Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						46.686					
1932	Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						50.064					
1933	Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						55.041					
XIV	CỬA ĐI, CỬA SỔ													
	Công ty TNHH Cửa Eurowin													
	Cửa nhựa Eurowin, kính trong 5mm Chu Lai/Bình Dương, thanh profile Eurowin													
1934	Khung kính cố định, KT (1.0x1.5)m	m2	TCVN 7451 : 2004						1.536.400					
1935	Cửa sổ lùa 2 cánh, KT (1,4x1,4)m	m2	TCVN 7451 : 2004						2.327.300					
1936	Cửa sổ mở hất 1 cánh, KT (0,6x0,6)m	m2	TCVN 7451 : 2004						3.127.300					
1937	Cửa sổ mở quay 2 cánh, KT (1,4x1,4)m	m2	TCVN 7451 : 2004						2.836.400					
1938	Cửa đi lùa 2 cánh, KT (1,6x2,2)m	m2	TCVN 7451 : 2004						2.436.400					
1939	Cửa đi 1 cánh mở quay, KT (0,9x2,2)m	m2	TCVN 7451 : 2004						3.290.900					
1940	Cửa đi mở quay 2 cánh, KT (1,6x2,2)m	m2	TCVN 7451 : 2004						3.272.700					
	Cửa nhôm Eurowin, nhômYnghua/Tungshin/Namsung, kính trong 5mm Chu Lai/Bình Dương, thanh profile Eurowin													
1941	Vách kính, nhômYnghua/Tungshin/Namsung	m2	TCVN 9366-2 : 2012						772.700					
1942	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới lampri (hệ 1000, bản lẻ Inox 304)	m2	TCVN 7451 : 2004						1.748.700					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1943	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới lampri(hệ 700, bản lề góc sơn tĩnh điện)	m2	TCVN 7451 : 2004						1.330.900					
1944	Cửa sổ 2 cánh lùa (hệ 500, bánh xe, khóa bán nguyệt)	m2	TCVN 7451 : 2004						1.349.100					
	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung													
	Màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm													
1945	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), độ dày nhôm 2.0 mm.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012						2.815.000					
1946	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định) độ dày nhôm 1.4 mm.	m2							2.570.000					
1947	HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 2.0 mm	m2							2.815.000					
1948	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.4 mm.	m2							2.570.000					
1949	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, độ dày nhôm 2.0 mm.	m2							2.700.000					
1950	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, độ dày nhôm 1.4 mm.	m2							2.470.000					
1951	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, độ dày nhôm 2.0 mm.	m2							2.750.000					
1952	HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh	m2							3.000.000					
1953	HỆ MẶT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn 10 mm	m2							3.350.000					
1954	HỆ MẶT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x100, độ dày nhôm 2.5 mm, kính hộp	m2							2.700.000					
1955	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.1 mm	m2							1.750.000					
1956	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.1 mm	m2							1.600.000					
1957	HỆ NS-380: Cửa sổ mở hắt 1 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.2 mm	m2							1.750.000					
1958	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hắt 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.2 mm	m2							2.250.000					
1959	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hắt 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.2 mm	m2							2.450.000					
1960	HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định) - Độ dày nhôm T-0.9 mm	m2							1.860.000					
1961	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), độ nhôm T-0.9 mm	m2							1.950.000					
1962	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 0.9 mm	m2							1.400.000					
1963	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), độ dày nhôm 1.2 mm	m2							2.250.000					
1964	HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), độ dày nhôm 1.2 mm	m2							2.250.000					
	Công ty Cổ phần Eurowindow													
	Cửa nhựa lõi thép uPVC Hệ Aisawindow - Profile Eurowindow; Kính an toàn 6,38mm													
1965	Vách kính, KT: 1m x 1m	m2	TCVN 7451 : 2004						2.847.805					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1991	Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt; KT 3,2 x 2,2m, Bộ PKKK : Roto	m2	TCVN 9366 : 2012	8.194.027										
XV	TRẦN													
	Công ty Cổ phần công nghiệp Vạn Phát Hưng													
	Hệ trần nổi													
1992	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	m2	ASTM C635	110.000										
1993	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser	m2	ASTM C635	125.000										
1994	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngả tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	m2	ASTM C635	119.000										
1995	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngả tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	m2	ASTM C635	136.000										
1996	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	m2	ASTM C635	122.000										
1997	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser	m2	ASTM C635	136.000										
1998	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngả tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	m2	ASTM C635	119.000										
1999	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngả tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	m2	ASTM C635	133.000										
2000	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	m2	ASTM C635	114.000										
2001	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser	m2	ASTM C635	128.000										
	Hệ trần chìm													
2002	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635	101.000										
2003	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635	128.000										
2004	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635	105.300										
2005	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635	128.000										
XIV	SẢN PHẨM VỆ SINH													
	Công ty TNHH Lixil Việt Nam													
	Sân phẩm Inax													
	Bàn cầu hai khối													
2006	AC-602VN	bộ	QCVN 16:2014/BXD	4.037.037										
2007	C-514VAN	bộ	QCVN 16:2014/BXD	3.148.148										
2008	C-108VN	bộ	QCVN 16:2014/BXD	1.370.370										
2009	AC-969VN	bộ	QCVN 16:2014/BXD	5.305.556										
2010	AC-959VAN	bộ	QCVN 16:2014/BXD	6.759.259										
	Lavabo treo tường + âm bàn													
2011	L-2398VFC	cái	QCVN 16:2014/BXD	1.296.296										
2012	L-312V	cái	QCVN 16:2014/BXD	1.601.852										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2013	L-285V	cái	QCVN 16:2014/BXD						712.963					
2014	L-284VFC	cái	QCVN 16:2014/BXD						657.407					
	<i>Bồn tiểu , Vòi lạnh & phụ kiện</i>													
2015	U-116V	cái	QCVN 16:2014/BXD						814.815					
2016	UF-8V	cái	ISO 9001:2008						1.309.091					
2017	LFV-17	cái	ISO 9001:2008						690.909					
2018	CFV-102A	cái	ISO 9001:2008						354.545					
2019	BFV-17-8C	cái	ISO 9001:2008						1.536.364					
	Sản phẩm American Standard													
2020	<i>Bàn cầu hai khối</i>													
2021	VF-2398	bộ	QCVN 16:2014/BXD						2.407.407					
2022	VF-2397	bộ	QCVN 16:2014/BXD						2.592.593					
2023	VF-2013	bộ	QCVN 16:2014/BXD						3.240.741					
2024	VF-2162	bộ	QCVN 16:2014/BXD						3.611.111					
2025	VF-2719	bộ	QCVN 16:2014/BXD						3.796.296					
2026	VF-1858	bộ	QCVN 16:2014/BXD						5.740.741					
	<i>Lavabo treo tường+chân treo + Lavabo đặt bàn</i>													
2027	VF-0940	cái	QCVN 16:2014/BXD						740.741					
2028	VF-0969	cái	QCVN 16:2014/BXD						787.037					
2029	VF-0912	cái	QCVN 16:2014/BXD						638.889					
2030	VF-0476	cái	QCVN 16:2014/BXD						972.222					
	<i>Bồn tiểu , Vòi lạnh & phụ kiện</i>													
2031	Bồn tiểu VF-0414	cái	QCVN 16:2014/BXD						1.666.667					
2032	Bồn tiểu VF-0412	cái	QCVN 16:2014/BXD						1.666.667					
2033	Van xả tiểu WF-9802	cái	TCVN ISO 9001:2008						1.363.636					
2034	Vòi lạnh Lavabo WF. T601	cái	TCVN ISO 9001:2008						818.182					
2035	Vòi chậu 01 lỗ WF-T823	cái	TCVN ISO 9001:2008						1.090.909					
2036	Vòi tắm sen lạnh WF-T603	cái	TCVN ISO 9001:2008						818.182					
2037	Vòi xịt vệ sinh FFAS6868	cái	TCVN ISO 9001:2008						509.091					

Ghi chú:

- Đơn giá nêu trên chưa bao gồm thuế VAT.

- Đối với các đơn vị không có văn bản đề nghị công bố lại giá, do không có thông tin nên Sở không cập nhật vào giá tháng này.

- Đề nghị các chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, quy định:

“b) Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này.”

Quy định tại điểm a mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021:

“a) Đối với các loại vật liệu có tại thị trường trong nước:

Giá vật liệu được xác định theo công bố giá vật liệu của địa phương. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá vật liệu của địa phương không đảm bảo nguyên tắc trên hoặc vật liệu chưa có trong công bố giá thì giá vật liệu được xác định trên cơ sở: Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường Việt Nam) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu; hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác.”

- Đơn giá nêu trên là trong điều kiện vận chuyển bình thường; đối với các công trình có điều kiện vận chuyển khó khăn, phải vận chuyển bằng xe tải nhỏ hoặc trung chuyển thì tính thêm chi phí cho phù hợp.

- Mục (*) là giá bán tại bãi. Đối với các loại vật liệu có giá tại bãi vật liệu xây dựng, đề nghị tính thêm chi phí vận chuyển đến chân công trình cho phù hợp.

Kèm theo danh mục đơn vị báo giá làm cơ sở công bố giá tháng 7/2023:

A. Báo giá của các huyện, thị xã:

- Thành phố Mỹ Tho: Theo Công văn số 2124/QLDA ngày 29/8/2023 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Mỹ Tho.
- Huyện Cái Bè: Theo Công văn số 511/PKT&HT-QLXD ngày 25/9/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cái Bè.
- Huyện Cai Lậy: Theo Văn bản số 08/TB-PKT&HT ngày 21/8/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cai Lậy.
- Huyện Tân Phước: Theo Văn bản số 218/PKT&HT ngày 30/8/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Phước.
- Huyện Chợ Gạo: Theo Công văn số 187/PKT&HT ngày 23/3/2023 của phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Chợ Gạo.
- Huyện Gò Công Tây: Theo Báo cáo số 195/BC-KT&HT ngày 28/9/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Tây.
- Huyện Gò Công Đông: Theo Thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 9/2023 ngày 26/9/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Đông.
- Thị xã Gò Công: Theo Công văn số 93/PQLĐT ngày 01/3/2023 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Gò Công.
- Huyện Tân Phú Đông: Theo Bảng tổng hợp giá vật liệu xây dựng chủ yếu ngày tháng 9/2023 ngày 25/9/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Phú Đông.

B. Báo giá của doanh nghiệp:

I. Cát:

Cát xây: Theo báo giá tháng 9/2023 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.

II. Đá

Đá 0x4 xám, đá 0x4 đen: Theo báo giá tháng 9/2023 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.

III. Sắt, thép:

- Thép Miền Nam:

+ Theo Báo giá số 13/BG-2023 ngày 07/7/2023 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang (có hiệu lực kể từ ngày 08/8/2023 đến khi có giá mới).

+ Theo Bảng giá tháng 9/2023 của Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc.

- Thép Pomina: Theo bảng niêm yết giá thép Pomina tháng 7/2023 của Công ty TNHH thương và sản xuất Thép Việt (thực hiện kể từ ngày 01/7/2023 cho đến khi có thông báo mới).

- Thép Vina Kyoei: Theo đề nghị công bố giá ngày 01/9/2023 của Công ty TNHH Thép Vina Kyoei.

- Thép Nhà Bè - VNSTEEL: Theo Công văn số 325/TNB-KHKD ngày 26/9/2023 Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL.

IV. Tôn, xà gồ, thép hình

- Tôn Pomina: Theo Công văn số 200/2023-PMN ngày 01/7/2023 của Công ty Cổ phần Tôn Pomina (áp dụng từ ngày 01/7/2023 cho đến khi có thông báo giá mới).

V. Xi măng các loại:

- Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40; Xi măng INSEE Holcim PCB40; Xi măng Tây Đô; Xi măng Hà Tiên II-CT: Theo Báo giá tháng 9/2023 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.

- Xi măng PCB40 Việt Nhật, Fujipro, Top One: Theo Bảng giá tháng 9/2023 của Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc.

- Xi măng Hạ Long: Theo Công văn số 1594/TB-VCHL-KDĐT ngày 22/8/2023 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (áp dụng từ ngày 01/9/2023 đến khi có thông báo mới).

- Xi măng Fico: Theo Công văn số 127 ngày 01/8/2022 của Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL (mức giá đăng ký từ ngày 01/8/2022 đến khi có thông báo giá mới).

- Xi măng Công Thanh: Theo Bảng báo giá số 97/22/BBG/XMCT-KD ngày 22/12/2021 của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh (áp dụng kể từ tháng 01/2023 cho đến khi có thông báo giá mới).

- Xi măng Thăng Long: Theo Công văn số 16/CV/2023/CN-BHMN ngày 12/6/2023 của Chi nhánh Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long (từ ngày 12/6/2023 đến 31/12/2023).

- Xi măng Cửu Long, Fujipro, Top One, 720 Cần Thơ, Greencem, American Cement, Mekong Cement, Fujipro cao cấp, Fujipro đa dụng, Fcem: Theo Công văn số 12/2023/GN ngày 27/12/2022 của Công ty Cổ phần 720.

- Xi măng Đình Cao: Theo Công văn số 24/CV/TOP/TG ngày 01/9/2022 của Công ty Cổ phần Xi măng Đình Cao.

- Xi măng Starmax: Theo Công văn số DKG 10/CV/Starcemt ngày 31/3/2023 của Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Xi măng SCG Việt Nam (giá đăng ký thực hiện từ ngày 01/4/2023 đến khi có thông báo).

- Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang: Theo Công văn số 01/CBG-CTHG ngày 05/9/2023 của Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang.

VI. Gạch, ngói:

1. Gạch xây:

- Gạch Mỹ Xuân: Theo Báo giá tháng 8/2023 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.

- Gạch Ngọc Quy: Theo Bảng báo giá gạch ngày 25/7/2022 của Công ty TNHH Gạch Ngọc Quy.
- Gạch không nung Phúc Hải: Theo Báo giá của Công ty TNHH Gạch Không nung Phúc Hải (áp dụng từ ngày 01/11/2022 cho đến khi có thông báo mới) và Thông báo số 01/TB-PH ngày 01/4/2023.
- Gạch Hữu Quế: Theo Bảng đăng ký mức giá bán sản phẩm ngày 02/02/2023 của Công ty TNHH Xây dựng Hữu Quế (giá bán thực hiện từ tháng 02/2023).
- Gạch, ngói Đại Hữu: Theo Bảng báo giá gạch ngói ngày 02/5/2022 của Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Đại Hữu (áp dụng từ ngày 02/5/2022).
- Gạch xi măng cốt liệu Tân Long: Theo Bảng báo giá ngày 01/7/2022 của Công ty TNHH MTV SXTM Tân Long.
- Gạch Đại Dũng: Theo Công văn số Q2.2023/CBG-SXD.TG của Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dũng.
- Ngói bê tông SCG: Theo công bố giá sản phẩm của Công ty TNHH Ngói bê tông SCG (Việt Nam) (có giá trị cho đến khi có thông báo mới).

2. Gạch lát:

- Gạch Taicera: Theo Bảng báo giá tháng 9/2023 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.
- Gạch terrazzo Vạn Lộc: Theo Bảng công bố giá ngày 01/9/2023 của Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Vạn Lộc Tiền Giang.
- Gạch terrazzo Ngô Hoàng Phúc: Theo Giấy đề nghị công bố giá số 01/GĐN/NHP-2022 ngày 08/11/2022 của Công ty TNHH Ngô Hoàng Phúc.
- Gạch Viglacera: Theo Công văn số 39/VIKD-ĐA ngày 23/3/2023 của Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera (Quý II-2023).

VII. Vật tư điện:

- Điện Mạnh Phương: Theo Công văn số 009/MPE-SXD ngày 01/4/2022 của Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ điện Mạnh Phương (mức giá thực hiện kể từ ngày 01/4/2022 đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Khaphaco: Theo Công văn số 0568/TMDVXNK.KP ngày 26/5/2023 của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Khai Phát (áp dụng từ 26/5/2023 cho đến khi có giá mới).
- Điện Đại Quang Phát: Theo Bảng báo giá ngày 16/11/2021 của Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Đại Quang Phát (áp dụng từ ngày ký đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Thiên Minh: Theo Công văn số 06-2022TM/TBG ngày 03/01/2022 của Công ty TNHH SX-TM & XD Thiên Minh (mức giá thực hiện từ ngày 01/01/2022 đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Cadivi: Theo Công văn số 5391/CV-KDĐT ngày 20/9/2023 của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (giá Quý III và Quý IV/2023).
- Điện Tín Lợi: Theo Công văn số 069/2022 ngày 06/10/2022 của Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tín Lợi (hiệu lực từ tháng 10/2022 cho đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Việt Thái: Theo Công văn số 342/2023/CV-VT ngày 30/6/2023 của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái.
- Công ty Điện Lực Tiền Giang: Theo Công văn số 1617/PCTG-KHVT ngày 13/4/2023; Công văn số 2658/PCTG-KHVT ngày 01/6/2023; Công văn số 3805/CTG-KHVT ngày 26/7/2023; Công văn số 4162/PCTG-KHVT ngày 14/8/2023 của Công ty Điện Lực Tiền Giang.

- Đèn chiếu sáng Hưng Thịnh: Theo Công văn số 01/CV-HT2022 của Công ty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh.

VIII. Vật tư nước:

- Nhựa Đệ Nhất: Theo Bảng báo giá của Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất (bảng giá có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2023).
- Nhựa Tiền Phong: Theo Bảng giá ống nhựa uPVC, HDPE của Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam (hiệu lực từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo sửa đổi).
- Nhựa Bình Minh: Theo Bảng báo giá ống nhựa PVC-U của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (áp dụng từ ngày 01/7/2023 đến khi có thông báo mới).
- Nhựa Minh Hùng: Theo Bảng giá ống HDPE của Công ty Cổ phần nhựa Minh Hùng (áp dụng từ ngày 01/6/2022).
- Nhựa Hoa Sen: Theo Bảng báo giá uPVC (hiệu lực từ ngày 01/3/2023); Bảng báo giá HDPE (hiệu lực từ ngày 09/02/2018) của Công ty Tổ phần Tập đoàn Hoa Sen.
- Nhựa Đồng Nai: Theo Bảng báo giá ống nhựa HDPE của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (áp dụng từ ngày 01/4/2021).

IX. Vật tư sơn:

- Sơn Lavisson Amsterdam: Theo Công văn số 02/CV-LBC ngày 15/6/2023 của Công ty Cổ phần Lavis Brothers Coasting (có giá trị từ ngày 01/7/2023 đến khi có thông báo mới).
- Sơn Toa: Theo Đề nghị công bố giá tháng 02/2022 của Công ty TNHH Bảo Tâm Tiền Giang (mức giá đăng ký đến khi có thông báo mới).
- Sơn Nippon: Theo Đề nghị công bố giá số 02/2023/NPV của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) (mức giá đăng ký từ 01/10/2023 đến khi có thông báo mới).
- Sơn Infor: Theo Công văn số 253/CBG-IF ngày 24/4/2023 của Công ty Cổ phần Infor Việt Nam (mức giá đăng ký từ 01/4/2023 đến khi có thông báo giá mới).
- Sơn Untra Paint: Theo Bảng báo giá ngày 01/10/2022 của Công ty TNHH Untra Paint Việt Nam (áp dụng từ ngày 01/10/2022).
- Sơn Kova: Theo Công văn số CV-KOVA/I23-21 ngày 30/6/2023 của Công ty TNHH Kova Nanopro (có hiệu lực từ ngày 01/7/2023 đến ngày 31/12/2023).
- Sơn L.Q Joton: Theo Công văn số 19_07_23/BBG-GT-ĐA ngày 13/7/2023 của Công ty Cổ phần L.Q Joton (có hiệu lực từ ngày 01/6/2023 đến khi có thông báo giá mới).
- Sơn Joton: Theo Công văn số 01T08/CV-2023 ngày 21/8/2023 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Joton Cần Thơ (có hiệu lực từ ngày 17/8/2023 đến khi có thông báo giá mới).

X. Nhựa đường:

- Nhựa đường Petrolimex: Theo báo giá định hướng số 914/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/9/2023 của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Chi nhánh nhựa đường Petrolimex Nhà Bè).
- Nhựa M.T.T-CN Bình Dương: Theo Bảng báo giá nhựa đường nhũ tương tháng 9/2023 của Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - CN Bình Dương.

- Nhựa Bach'Chambard: Theo Bảng báo giá số 0109/BG-QKH ngày 01/9/2023 của Công ty Cổ phần Bach'Chambard Đà Nẵng - Chi nhánh Long An.
- Nhựa Carboncor Asphalt: Theo Công văn số 52/2023/CV-TGD ngày 01/01/2023 của Công ty CP Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai.
- Nhựa SHD: Theo Công văn số HDMN/20230719 ngày 18/7/2023 của Công ty Cổ phần XNK hóa dầu miền Nam.
- Nhựa Best: Theo đề nghị công bố giá ngày 25/9/2023 của Công ty Cổ phần Nhựa đường Thiết bị Giao thông (đến khi có thông báo giá mới).

XI. Xăng dầu:

- Theo Thông cáo báo chí số 26/2023/PLX-TCBC ngày 21/8/2023; số 27/2023/PLX-TCBC ngày 05/9/2023; số 28/2023/PLX-TCBC ngày 11/9/2023; số 29/2023/PLX-TCBC ngày 21/9/2023 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam.

XII. Bê thương phẩm, bê tông đúc sẵn, chống thấm

- Bê tông Ticco: Theo Bảng báo giá tháng 3/2023 ngày 01/3/2023 của Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco (có hiệu lực đến khi có thông báo giá mới).
- Bê tông Hữu Biên: Theo đề nghị công bố giá tháng 3/2022 của Công ty TNHH Hữu Biên.
- Chống thấm Bestmix: Theo Công văn số BM010623/SXD ngày 30/5/2023 của Công ty Cổ phần Bestmix (mức giá đăng ký thực hiện từ ngày 01/6/2023 đến hết 31/12/2023).

XIII. Vải địa kỹ thuật

- Vải địa Thái Châu: Theo Công văn số 03/CV-TC ngày 01/9/2023 của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2023 đến ngày có thông báo mới).
- Vải địa kỹ thuật, rọ đá, thảm đá bọc nhựa Liên Phát: Theo Công văn số 230701-19/LP-CV ngày 01/9/2023 của Công ty Cổ phần sản xuất - thương mại Liên Phát (có hiệu lực đến khi có thông báo giá mới).

XIV. Cửa đi, cửa sổ

- Cửa Eurowin: Theo đề nghị công bố giá số EU20524 của công ty TNHH Cửa Eurowin.
- Cửa nhôm Nam Sung: Theo Công văn số 0607-3/2023/NS-CBG ngày 07/6/2023 của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung (thực hiện từ ngày 01/6/2023 cho đến khi có thông báo giá mới).
- Cửa Eurowindow: Theo Công văn số 490/2023/EU-HCM-KD ngày 17/4/2023 của Công ty Cổ phần Eurowindow (mức giá có hiệu lực kể từ ngày 17/4/2023).

XV. Trần

- Trần nhựa Vạn Phát Hưng: Theo Công văn số 01-VPH/CBG ngày 18/8/2023 công bố giá tháng 9/2023 của Công ty Cổ phần công nghiệp Vạn Phát Hưng (đến khi có thông báo giá mới).

Phụ lục 2
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU CỦA DỰ ÁN THÀNH PHẦN 2 THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC CAO LÃNH - AN HỮU, GIAI ĐOẠN 1 THÁNG 9 NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày / 10 /2023 của Giám đốc Sở Xây dựng)

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá đến chân công trình (chưa VAT)
I	Đất đắp			
1	Đất đắp lẻ	m ³	TCVN 9436: 2012, TCVN 4054:2005 / Mỏ Tân Lập, tỉnh Long An	246.981
2	Đất đắp lẻ	m ³	TCVN 9436: 2012, TCVN 4054:2005 / Mỏ Thân Thịnh, tỉnh Bình Dương	299.708
3	Đất đắp lẻ	m ³	TCVN 9436: 2012, TCVN 4054:2005 / Mỏ Núi Mây, tỉnh Kiên Giang	313.345
4	Đất đắp lẻ	m ³	TCVN 9436: 2012, TCVN 4054:2005 / Mỏ Antraco, An Giang	321.981
II	Đá xây dựng			
1	Đá 1x2 sàng 27	m ³	TCVN 7570:2006, TCVN 13567:2022/ Mỏ Antraco, An Giang	456.981
2	Đá 4x6 QC 63	m ³	TCVN 7570:2006, TCVN 9504:2012 / Mỏ Antraco, An Giang	416.981
3	Đá 4x6 loại 1	m ³		401.981
4	Đá cấp phối đá dăm loại 1	m ³	TCVN 8859: 2011 / Mỏ Antraco, An Giang	394.981

5	Đá cấp phối đá dăm loại 2	m ³		374.981
6	Đá 0x4 loại 1	m ³	TCVN 7570:2006, TCVN 8859: 2011,TCVN 13567:2022/ Mỏ Antraco, An Giang	366.981
7	Đá 0x4 loại 2	m ³		321.981
8	Đá mi sàng	m ³		406.981
9	Đá mi sàng 0x0,5	m ³		411.981
10	Đá 2x4	m ³	TCVN 7570:2006, TCVN 8859: 2011/ Mỏ Antraco, An Giang	437.981
11	Đá 20x30	m ³		401.981
12	Đá 1x2 sàng 27 ly tâm	m ³	TCVN 7570:2006, TCVN 8859: 2011, TCVN 13567:2022 / Mỏ Antraco, An Giang	466.981
13	Đá 0,5x2,0 ly tâm	m ³		491.981
14	Đá 1,0x1,9 ly tâm	m ³		496.981
15	Đá 0,5x1,6 ly tâm	m ³		516.981
16	Đá cấp phối đá dăm loại 1 ly tâm	m ³	TCVN 8859: 2011 / Mỏ Antraco, An Giang	436.981
17	Đá cấp phối đá dăm loại 2 ly tâm	m ³		421.981
18	Đá mi sàng ly tâm	m ³	TCVN 7570:2006/ Mỏ Antraco, An Giang	416.981
19	Cát nhân tạo	m ³	TCVN 9205:2012, TCVN 13567:2022/ Mỏ Antraco, An Giang	421.981
20	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006,TCVN 13567:2022 / Mỏ	431.199

21	Đá mi sàng	m ³	Tân Cang 4 - Đồng Nai	354.899
22	Đá mi bụi	m ³		346.399
23	Đá 0x4	m ³		326.799
24	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006,TCVN 13567:2022 / Mỏ Tân Cang 5 - Đồng Nai	453.599
25	Đá 0x4	m ³		351.549
26	Đá mi sàng	m ³		358.299
27	Đá mi bụi	m ³		356.599
28	Đá 1x2 (S25)	m ³	TCVN 7570:2006/ Mỏ Phước Hòa - Bà Rịa Vũng Tàu	392.407
29	Bột rửa 0-5 (cát nghiền)	m ³	TCVN 7570:2006, TCVN 9382:2012, TCVN 9205:2012, TCVN 13567:2022 / Mỏ Phước Hòa - Bà Rịa Vũng Tàu	410.044
30	Đá hộc 20x40	m ³	Mỏ Phước Hòa - Bà Rịa Vũng Tàu	418.732
31	Đá 0x4	m ³	TCVN 7570:2006/ Mỏ Phước Hòa - Bà Rịa Vũng Tàu	358.844
III	Cát xây dựng		TCVN 9436: 2012,AASHTO M145 / Mỏ cát xã An Hiệp và xã An Nhơn, huyện Châu Thành, Đồng Tháp	
1	Cát hạt trung	m ³		185.617
2	Cát hạt mịn	m ³		171.981
3	Cát san lấp	m ³		135.617

4	Cát hạt trung	m ³	TCVN 9436: 2012,AASHTO M145 / Mỏ cát xã Tân Thuận Đông, thành phố Cao Lãnh; xã Mỹ Hưng A và xã Mỹ Hưng B, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp	192.390
5	Cát hạt mịn	m ³		178.754
6	Cát san lấp	m ³		142.390
7	Cát hạt trung	m ³	TCVN 9436: 2012,AASHTO M145 / Mỏ cát xã Thường Lạc và xã Long Khánh A, huyện Hồng Ngự; phường An Lạc, thành phố Hồng Ngự, Đồng Tháp	213.650
8	Cát hạt mịn	m ³		200.014
9	Cát san lấp	m ³		163.650
10	Cát xây tô Modul 1.2 đến 1.4	m ³	TCVN 7570:2006/ Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Hoàng Minh - Chi nhánh Đồng Tháp (đã qua sàng rửa, tạp chất 3%)	306.811
11	Cát bê tông Modul 1.6 đến 1.8	m ³		361.357
12	Cát bê tông Modul 1.8 đến 2.0	m ³		424.993
13	Cát bê tông Modul 2.0 đến 2.4	m ³		588.629